

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2015

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN- KIỂM TOÁN

Sinh viên :Đỗ Thị Bích Phượng
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Phạm Thị Kim Oanh

HẢI PHÒNG - 2018

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH
THƯƠNG MẠI VIC**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN KIỂM TOÁN**

**Sinh viên :Đỗ Thị Bích Phượng
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Phạm Thị Kim Oanh**

HẢI PHÒNG - 2018

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Đỗ Thị Bích Phượng

Mã SV: 1412401099

Lớp: QT1803K

Ngành: Kế toán Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng Cân đối kế toán
tại Công ty TNHH Thương Mại VIC

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).
 - ✓ Tìm hiểu lý luận về công tác lập và phân tích BCDKT trong các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh
 - ✓ Tìm hiểu thực tế công tác lập và phân tích BCDKT tại đơn vị thực tập
 - ✓ Đánh giá ưu khuyết điểm cơ bản trong công tác kế toán cũng như công tác lập và phân tích BCDKT nói riêng, trên cơ sở đó đề xuất các biện pháp giúp đơn vị thực tập làm tốt hơn công tác hạch toán kế toán
2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.
 - ✓ Sưu tầm, lựa chọn số liệu phục vụ công tác lập và phân tích BCDKT năm 2016 tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng GTCC Hải Phòng
3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.
Công ty TNHH Thương Mại VIC

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Phạm Thị Kim Oanh

Học hàm, học vị: Thạc Sĩ

Cơ quan công tác: Trường Đại học Dân Lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Hoàn thiện công tác Kế toán Lập và Phân tích Bảng

Cân đối Kế toán tại Công ty TNHH Thương Mại VIC

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày tháng năm 2018

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày tháng năm 2018

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2018

Hiệu trưởng

GS.TS.NGŨT Trần Hữu Nghị

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP	2
1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính (BCTC) trong các doanh nghiệp (DN).....	2
1.1.1 Khái niệm và sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.....	2
1.1.1.1 Khái niệm Báo cáo tài chính.	2
1.1.1.2 Sự cần thiết của BCTC trong công tác quản lý kinh tế.	2
1.1.2 Mục đích và vai trò của Báo cáo tài chính.....	3
1.1.2.1 Mục đích của Báo cáo tài chính.	3
1.1.2.2 Vai trò của Báo cáo tài chính.	3
1.1.3 Đối tượng áp dụng.....	4
1.1.4 Yêu cầu của Báo cáo tài chính.....	4
1.1.5 Những nguyên tắc cơ bản lập và trình bày Báo cáo tài chính.....	5
1.1.5.1 Hoạt động liên tục.....	5
1.1.5.2 Cơ sở dồn tích.....	5
1.1.5.3 Tính nhất quán.....	5
1.1.5.4 Trọng yếu và tập hợp.....	5
1.1.5.5 Bù trừ.....	5
1.1.5.6 Có thể so sánh.....	6
1.1.6 Hệ thống Báo cáo tài chính theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	6
1.1.6.1 Hệ thống Báo cáo tài chính theo TT200/2014/TT-BTC.....	6
1.1.6.2 Trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính.....	7
1.1.6.3 Kỳ lập Báo cáo tài chính.....	7
1.1.6.4 Thời hạn nộp Báo cáo tài chính.	8
1.1.6.5 Nơi nộp BCTC.....	9
1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.....	9
1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán.	9
1.2.1.1 Khái niệm Bảng cân đối kế toán.	9
1.2.1.2 Tác dụng của Bảng cân đối kế toán.	9
1.2.1.3 Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán.	10

1.2.1.4	Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán.	10
1.2.2	Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.....	15
1.2.2.1	Cơ sở số liệu trên Bảng cân đối kế toán.	15
1.2.2.2	Trình tự lập Bảng cân đối kế toán.	15
1.2.2.3	Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.	16
1.3	Phân tích Bảng cân đối kế toán.	39
1.3.1	Sự cần thiết của việc phân tích BCĐKT.	39
1.3.2	Các phương pháp phân tích BCĐKT.	39
1.3.2.1	Phương pháp so sánh.	39
1.3.2.2	Phương pháp tỷ lệ.	39
1.3.2.3	Phương pháp cân đối.	40
1.3.3	Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán.	40
1.3.3.1	Đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên BCĐKT.	40
1.3.3.2	Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua khả năng thanh toán.	42
CHƯƠNG 2: THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VIC		44
2.1	Tổng quát về Công ty TNHH Thương mại VIC.	44
2.1.1	Thuận lợi, khó khăn và những thành tích đạt được của Công ty TNHH Thương mại VIC trong những năm gần đây.	44
2.1.2	Chức năng, nhiệm vụ của Công ty TNHH Thương mại VIC.	45
2.1.3	Thuận lợi, khó khăn và những thành tích đạt được của Công ty TNHH Thương mại VIC trong những năm gần đây.	45
2.1.3.1	Những thuận lợi của Công ty.	45
2.1.3.2	Khó khăn mà Công ty gặp phải.	46
2.1.3.3	Những thành tích mà Công ty đạt được trong những năm gần đây.	46
2.1.4	Đặc điểm cơ cấu tổ chức của Công ty TNHH Thương mại VIC.	47
2.1.5	Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại Công ty TNHH Thương mại VIC.	49
2.1.5.1	Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty.	49
2.1.5.2	Hình thức ghi sổ kế toán tại Công ty.	50
2.1.5.3	Chế độ kế toán và các chính sách kế toán tại Công ty.	51
2.2	Thực trạng công tác lập Bảng Cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại VIC.	52

2.2.1 Căn cứ lập bảng CĐKT tại Công ty TNHH Thương mại VIC.	52
2.2.2 Quy trình lập bảng CĐKT tại Công ty TNHH Thương mại VIC.	52
2.2.3 Nội dung các bước lập bảng CĐKT tại Công ty TNHH Thương mại VIC.	52
2.3 Thực Trạng công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại VIC.	77
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ Ý KIẾN NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VIC	78
3.1 Một số định hướng phát triển của Công ty TNHH Thương mại VIC trong thời gian tới.	78
3.2 Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại Công ty TNHH Thương mại VIC.	78
3.2.1 Những ưu điểm.....	78
3.2.2 Mặt hạn chế	79
3.3 Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại VIC.	80
3.3.1 Ý kiến thứ nhất: Nâng cao trình độ cho nhân viên kế toán.....	80
3.3.2 Ý kiến thứ hai: Công ty TNHH Thương mại VIC nên thực hiện công tác phân tích Bảng cân đối kế toán.....	80
KẾT LUẬN	88
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	89

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 2.1: Cơ cấu tổ chức của Công ty TNHH Thương mại VIC.	48
Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của Công ty	49
Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán NKC.....	50
Sơ đồ 2.4: Tổng hợp các bút toán kết chuyển tại Công ty TNHH Thương mại VIC năm 2016.	63

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Biểu 1.1: Mẫu bảng cân đối kế toán (Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC).....	12
Biểu 1.2: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN	41
Biểu 1.3: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN.....	42
Biểu 2.1: Một số chỉ tiêu về kết quả kinh doanh của Công ty trong những năm gần đây.	47
Biểu 2.2: Hóa đơn GTGT số 0011704.....	53
Biểu 2.3: Phiếu thu	54
Biểu 2.4: Trích sổ nhật ký chung.....	55
Biểu 2.5: Trích Sổ cái TK 111 năm 2016.....	56
Biểu số 2.6: Trích sổ quỹ tiền mặt.....	57
Biểu 2.7: Trích Sổ cái TK 131 năm 2016.....	59
Biểu 2.8: Trích Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng năm 2016.....	60
Biểu 2.9: Trích Sổ cái TK 331 năm 2016.....	61
Biểu 2.10 : Trích Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán năm 2016.....	62
Biểu 2.11 : Bảng cân đối số phát sinh năm 2016.....	66
Biểu 2.12: Bảng cân đối kế toán năm 2016 (Đính kèm)	76
Biểu 3.1: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của Công ty TNHH Thương mại VIC.....	82
Biểu 3.2: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của Công ty TNHH Thương mại VIC.....	85
Biểu 3.3: Bảng phân tích khả năng thanh toán	86

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

1.BCTC	Báo cáo tài chính
2.QĐ-BTC	Quyết định Bộ Tài chính
3.BTC	Bộ Tài chính
4.HĐKD	Hoạt động kinh doanh
5.TT-BTC	Thông tư Bộ Tài chính
6.BCĐKT	Bảng cân đối kế toán
7.GTGT	Giá trị gia tăng
8.DN	Doanh nghiệp
9.TK	Tài khoản

LỜI MỞ ĐẦU

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính tổng hợp được lập dưới hình thái tiền tệ, phản ánh toàn bộ tình hình tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp tại những thời điểm nhất định. Số liệu trên bảng cân đối kế toán cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp và nguồn vốn để hình thành các tài sản đó được sắp xếp một cách khoa học theo trật tự tính lỏng giảm dần. Căn cứ vào bảng cân đối kế toán có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp. Bảng cân đối kế toán là một số liệu quan trọng để nghiên cứu, đánh giá một cách tổng quát tình hình và kết quả hoạt động kinh tế, trình độ sử dụng vốn và những triển vọng kinh tế tài chính của doanh nghiệp.

Như vậy, việc thiết lập và phân tích bảng cân đối kế toán hết sức cần thiết đối với nhà quản lý, điều hành doanh nghiệp cũng như các nhà đầu tư vào các tài sản tài chính.

Qua quá trình thực tập tại Công ty TNHH Thương mại VIC, nhận thấy công tác phân tích Bảng cân đối kế toán chưa được tiến hành và quá trình lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty còn gặp một số hạn chế nên công tác kế toán chưa cung cấp được đầy đủ thông tin phục vụ hoạt động quản lý tài chính doanh nghiệp, dẫn đến nhà quản trị chưa đưa ra được các quyết định quản trị đúng đắn. Cộng thêm với việc nhận thức được tầm quan trọng của việc lập và phân tích Bảng cân đối kế toán, em đã mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài “Lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH VIC”.

Ngoài phần mở đầu và kết luận, khóa luận tốt nghiệp được chia thành 3 chương như sau:

Chương 1: Lý luận chung về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp.

Chương 2: Thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại VIC.

Chương 3: Một số giải pháp để hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại VIC.

Bài khóa luận của em hoàn thành được là nhờ sự giúp đỡ và tạo điều kiện của Ban lãnh đạo cùng các cô, các chú, các bác trong Công ty, đặc biệt là sự chỉ bảo tận tình của giảng viên hướng dẫn. Tuy nhiên, do còn hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em không tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy em rất mong nhận được sự góp ý, chỉ bảo của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn

CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP

1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính (BCTC) trong các doanh nghiệp (DN).

1.1.1 *Khái niệm và sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.*

1.1.1.1 *Khái niệm Báo cáo tài chính.*

Báo cáo tài chính (BCTC) là hệ thống báo cáo được lập theo chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành phản ánh các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu của đơn vị. Theo đó, báo cáo tài chính chứa đựng những thông tin tổng hợp nhất về tình hình tài sản, nguồn vốn chủ sở hữu và công nợ cũng như tình hình tài chính, kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp.

1.1.1.2 *Sự cần thiết của BCTC trong công tác quản lý kinh tế.*

Các nhà quản trị muốn đưa ra được các quyết định kinh doanh thì họ đều căn cứ vào điều kiện hiện tại và những dự đoán về tương lai, dựa trên những thông tin có liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh mà doanh nghiệp đã đạt được. Những thông tin đáng tin cậy đó được doanh nghiệp lập trên các BCTC.

Xét trên tầm vi mô, nếu không thiết lập hệ thống BCTC thì khi phân tích tình hình tài chính kế toán hay tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sẽ gặp nhiều khó khăn. Mặt khác, các nhà đầu tư cũng như chủ nợ, khách hàng,... sẽ không có cơ sở để biết về tình hình tài chính của doanh nghiệp cho nên họ khó có thể đưa ra những quyết định hợp tác kinh doanh và nếu có thì những quyết định ấy sẽ có rủi ro cao.

Xét trên tầm vĩ mô, Nhà nước không thể quản lý được hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, các ngành khi không có hệ thống BCTC. Vì mỗi chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm rất nhiều các nghiệp vụ kinh tế và có rất nhiều các hóa đơn, chứng từ,... Việc kiểm tra các chứng từ, hóa đơn đó rất khó khăn, tốn kém và độ chính xác không cao. Vì vậy, Nhà nước phải dựa vào hệ thống BCTC để điều tiết và quản lý nền kinh tế, nhất là nền kinh tế nước ta là nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Do đó, hệ thống BCTC là rất cần thiết đối với mọi nền kinh tế, đặc biệt là đối với nền kinh tế thị trường hiện nay của nước ta.

1.1.2 Mục đích và vai trò của Báo cáo tài chính.

1.1.2.1 Mục đích của Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Báo cáo tài chính phải cung cấp đầy đủ những thông tin của một doanh nghiệp về:

- Tài sản.
- Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.
- Doanh thu, thu nhập khác, chi phí kinh doanh và chi phí khác.
- Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh.
- Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước.
- Các tài sản khác có liên quan đến đơn vị kế toán.
- Các luồng tiền.

Ngoài các thông tin này, doanh nghiệp cần phải cung cấp các thông tin khác trong “Bản thuyết minh Báo cáo tài chính” nhằm giải thích thêm về các chỉ tiêu đã phản ánh trên các Báo cáo tài chính tổng hợp và các chính sách kế toán đã áp dụng để ghi nhận các nhiệm vụ kinh tế phát sinh, lập và trình bày Báo cáo tài chính.

1.1.2.2 Vai trò của Báo cáo tài chính.

BCTC là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn chủ yếu phục vụ cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như: Các cơ quan nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và đầu tư tiềm năng, kiểm toán viên độc lập và các đối tượng có liên quan,... Nhờ những thông tin này mà các đối tượng sử dụng có thể đánh giá chính xác hơn về năng lực của doanh nghiệp.

• **Đối với nhà quản lý doanh nghiệp:** BCTC cung cấp những chỉ tiêu kinh tế dưới dạng tổng hợp sau một kỳ hoạt động giúp cho họ trong việc phân tích và đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch, xác định nguyên nhân tồn tại và những khả năng tiềm tàng của doanh nghiệp. Từ đó có thể đưa ra các giải pháp, quyết định quản lý kịp thời, phù hợp cho sự phát triển của doanh nghiệp mình trong tương lai.

• **Đối với các cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước:** BCTC là nguồn tài liệu quan trọng cho việc kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, kiểm tra tình hình thực hiện các chính sách, chế độ về quản lý kinh tế - tài chính của doanh nghiệp. Ví dụ như:

- *Cơ quan thuế*: Kiểm tra tình hình thực hiện và chấp hành các loại thuế, xác định chính xác số thuế phải nộp, đã nộp, số thuế được khấu trừ, miễn giảm của doanh nghiệp.

- *Cơ quan tài chính*: Kiểm tra, đánh giá tình hình và hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp Nhà nước, kiểm tra việc chấp hành các chính sách quản lý nói chung và chính sách quản lý vốn nói riêng,...

• ***Đối với các đối tượng sử dụng khác:***

- *Các nhà đầu tư*: BCTC thể hiện tình hình tài chính, khả năng sử dụng hiệu quả các loại vốn, khả năng sinh lời, từ đó làm cơ sở tin cậy cho quyết định đầu tư vào doanh nghiệp.

- *Các chủ nợ*: BCTC cung cấp về khả năng thanh toán của doanh nghiệp, từ đó chủ nợ đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cho vay đối với doanh nghiệp.

- *Các nhà cung cấp*: BCTC cung cấp các thông tin mà từ đó họ có thể phân tích khả năng cung cấp của doanh nghiệp, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cung cấp hàng hóa dịch vụ đối với doanh nghiệp.

- *Cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp*: BCTC giúp cho người lao động hiểu rõ hơn về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, từ đó giúp họ ý thức hơn trong sản xuất, đó là điều kiện gia tăng doanh thu và chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp trên thị trường.

1.1.3 Đối tượng áp dụng.

Hệ thống BCTC năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực và mọi thành phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại phần này và những quy định, hướng dẫn cụ thể phù hợp với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại chế độ kế toán của doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Một số trường hợp đặc biệt khác như: Ngân hàng, các tổ chức tín dụng, tập đoàn, các đơn vị kế toán hạch toán phụ thuộc,... việc lập và trình bày loại BCTC nào phải phụ thuộc vào quy định riêng cho từng đối tượng.

1.1.4 Yêu cầu của Báo cáo tài chính.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính”, lập và trình bày BCTC phải tuân thủ các yêu cầu sau:

- *Đảm bảo tính trung thực và hợp lý*: Các BCTC phải được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, các quy định có liên quan hiện hành.

- *Phản ánh đúng bản chất của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.*

- Trình bày khách quan và thận trọng.
- Trình bày đầy đủ mọi khía cạnh trọng yếu.

Việc lập BCTC phải căn cứ trên số liệu khi đã khóa sổ kế toán. BCTC phải trình bày đúng nội dung, phương pháp và nhất quán giữa các kỳ kế toán. BCTC phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật đơn vị kế toán ký và đóng dấu của đơn vị.

1.1.5 Những nguyên tắc cơ bản lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ 6 nguyên tắc đã được quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính”, bao gồm:

1.1.5.1 Hoạt động liên tục.

Khi trình bày BCTC, Giám đốc doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC phải được lập trên cơ sở giả định doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường. Giám đốc doanh nghiệp cần xem xét, cân nhắc đến mọi thông tin có liên quan để dự đoán tương lai hoạt động của doanh nghiệp.

1.1.5.2 Cơ sở dồn tích.

Các nghiệp vụ kinh tế tài chính liên quan đến doanh nghiệp phải được ghi sổ vào thời điểm phát sinh nghiệp vụ, không cần quan tâm đến việc đã thu tiền, chi tiền hay chưa. BCTC phải được lập trên cơ sở dồn tích phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

1.1.5.3 Tính nhất quán

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hay khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và sự kiện.
- Một chuẩn mực kế toán khác có yêu cầu sự thay đổi trong việc trình bày.

1.1.5.4 Trọng yếu và tập hợp.

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC, các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào các khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

1.1.5.5 Bù trừ.

Theo nguyên tắc này thì các khoản mục tài sản và nợ phải trả phải được trình bày trên BCTC không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác

quy định hoặc cho phép bù trừ. Các khoản mục doanh thu, chi phí chỉ được bù trừ khi:

- Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác.
- Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày BCTC, ví dụ như: Hoạt động kinh doanh ngắn hạn, kinh doanh ngoại tệ,... Đối với các khoản mục được phép bù trừ, trên BCTC chỉ trình bày số lãi hoặc lỗ thuần (sau khi bù trừ).

1.1.5.6 Có thể so sánh.

Các thông tin bằng số liệu trong BCTC nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong BCTC của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần bao gồm cả các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho người sử dụng hiểu rõ được BCTC của kỳ hiện tại.

1.1.6 Hệ thống Báo cáo tài chính theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

1.1.6.1 Hệ thống Báo cáo tài chính theo TT200/2014/TT-BTC.

Hệ thống BCTC quy định cho doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm: BCTC năm và BCTC giữa niên độ.

Hệ thống Báo cáo tài chính gồm Báo cáo tài chính năm và Báo cáo tài chính giữa niên độ. Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày trên Báo cáo tài chính, doanh nghiệp chủ động đánh lại số thứ tự các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính theo nguyên tắc liên tục trong mỗi phần.

1. Báo cáo tài chính năm gồm:

- | | |
|--|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01 - DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B 02 - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03 - DN |
| - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DN |

2. Báo cáo tài chính giữa niên độ:

a) Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ, gồm:

- | | |
|---|-------------------|
| - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | Mẫu số B 01a – DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | Mẫu số B 02a – DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | Mẫu số B 03a – DN |
| - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc | Mẫu số B 09a – DN |

b) Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược, gồm:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	Mẫu số B 01b – DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	Mẫu số B 02b – DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	Mẫu số B 03b – DN
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc	Mẫu số B 09a – DN

Ngoài ra, để phục vụ yêu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp có thể lập thêm các BCTC chi tiết khác.

Nội dung, phương pháp tính toán, hình thức trình bày các chỉ tiêu trong từng báo cáo quy định trong chế độ này được áp dụng thống nhất đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế.

Trong quá trình áp dụng nếu thấy cần thiết, các doanh nghiệp có thể bổ sung các chỉ tiêu cho phù hợp với từng lĩnh vực hoạt động và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp. Trường hợp có sửa đổi thì phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện.

1.1.6.2 Trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp chịu trách nhiệm về lập và trình bày BCTC. Bao gồm tất cả các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế.

Việc lập và trình bày BCTC của các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc lĩnh vực đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành hoặc chấp thuận do ngành ban hành.

1.1.6.3 Kỳ lập Báo cáo tài chính.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

Kỳ lập Báo cáo tài chính năm: Các doanh nghiệp phải lập Báo cáo tài chính năm theo quy định của Luật kế toán.

Kỳ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ: Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm Báo cáo tài chính quý (bao gồm cả quý IV) và Báo cáo tài chính bán niên.

Kỳ lập Báo cáo tài chính khác

Các doanh nghiệp có thể lập Báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác (như tuần, tháng, 6 tháng, 9 tháng...) theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu.

Đơn vị kế toán bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập Báo cáo tài chính tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

1.1.6.4 Thời hạn nộp Báo cáo tài chính.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

Đối với doanh nghiệp nhà nước

a) Thời hạn nộp Báo cáo tài chính quý:

- Đơn vị kế toán phải nộp Báo cáo tài chính quý chậm nhất là 20 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý; Đối với công ty mẹ, Tổng công ty Nhà nước chậm nhất là 45 ngày;

- Đơn vị kế toán trực thuộc doanh nghiệp, Tổng công ty Nhà nước nộp Báo cáo tài chính quý cho công ty mẹ, Tổng công ty theo thời hạn do công ty mẹ, Tổng công ty quy định.

b) Thời hạn nộp Báo cáo tài chính năm:

- Đơn vị kế toán phải nộp Báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; Đối với công ty mẹ, Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 90 ngày;

- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp Báo cáo tài chính năm cho công ty mẹ, Tổng công ty theo thời hạn do công ty mẹ, Tổng công ty quy định.

Đối với các loại doanh nghiệp khác

a) Đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp Báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp Báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày;

b) Đơn vị kế toán trực thuộc nộp Báo cáo tài chính năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

1.1.6.5 Nơi nộp BCTC

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

CÁC LOẠI DOANH NGHIỆP (4)	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính (1)	Cơ quan Thuế (2)	Cơ quan Thống kê	DN cấp trên (3)	Cơ quan đăng ký kinh doanh
1. Doanh nghiệp Nhà nước	Quý, Năm	X	x	x	x	x
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	X	x	x	x	x
3. Các loại doanh nghiệp khác	Năm		x	x	x	x

1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.**1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán.****1.2.1.1 Khái niệm Bảng cân đối kế toán.**

Bảng cân đối kế toán (BCĐKT) là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn vốn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Số liệu trên BCĐKT cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào BCĐKT có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

1.2.1.2 Tác dụng của Bảng cân đối kế toán.

- Cung cấp số liệu cho việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp.
- Thông qua số liệu trên BCĐKT cho biết tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp đến thời điểm lập báo cáo.
- Căn cứ vào BCĐKT có thể đưa ra nhận xét, đánh giá khái quát chung tình hình tài chính của doanh nghiệp, cho phép đánh giá một số chỉ tiêu kinh tế tài chính Nhà nước của doanh nghiệp.

- Thông qua số liệu trên BCĐKT có thể kiểm tra việc chấp hành các chế độ kinh tế, tài chính của doanh nghiệp.

1.2.1.3 Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán.

Theo quy định tại *Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính”*, khi lập và trình bày BCĐKT cần tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày BCĐKT.

Ngoài ra, trên BCĐKT, các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn.

- Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kế toán bình thường dài hơn 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại dài hạn.

Trong trường hợp này, doanh nghiệp phải thuyết minh rõ đặc điểm xác định chu kỳ kinh doanh thông thường, thời gian bình quân của chu kỳ kinh doanh thông thường, các bằng chứng về chu kỳ sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp cũng như của ngành, lĩnh vực doanh nghiệp hoạt động.

- Đối với những doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn, thì các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

1.2.1.4 Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán.

BCĐKT có 2 loại kết cấu, theo chiều dọc và theo chiều ngang. Nhưng dù là kết cấu theo chiều dọc hay theo chiều ngang thì đều gồm hai phần:

- **Phần Tài sản:** Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp đến cuối kỳ kế toán đang tồn tại dưới dạng các hình thái và trong tất cả các giai đoạn, các khâu của quá trình kinh doanh. Các chỉ tiêu phản ánh trong phần tài sản được sắp xếp theo nội dung kinh tế của các loại tài sản của doanh nghiệp trong quá trình tái sản xuất.

Phần Tài sản được chia thành hai loại: Tài sản ngắn hạn và Tài sản dài hạn.

- **Phần nguồn vốn:** Phản ánh nguồn hình thành các loại tài sản của doanh nghiệp đến cuối kỳ hạch toán. Các chỉ tiêu ở phần nguồn vốn được sắp xếp theo từng nguồn hình thành tài sản của đơn vị. Tỷ lệ và kết cấu của từng nguồn vốn trong tổng số nguồn vốn hiện có phản ánh tính chất hoạt động, thực trạng tài chính của doanh nghiệp.

Phần nguồn vốn được chia thành 2 loại: Nợ phải trả và Nguồn vốn chủ sở hữu.

Ngoài phần kết cấu chính, BCĐKT còn có phần chỉ tiêu ngoài BCĐKT. Hệ thống các chỉ tiêu được phân loại và sắp xếp thành từng loại, mục cụ thể và được mã hóa để thuận tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu.

- ❖ Kết cấu Bảng cân đối kế toán theo Thông tư số 200/2014 của Bộ Tài chính có dạng như sau (Biểu 1.1):

Biểu 1.1: Mẫu bảng cân đối kế toán (Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC)**1. Bảng cân đối kế toán năm của doanh nghiệp hoạt động liên tục**

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B 01 – DN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày ... tháng ... năm ...(1)

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(...)	(...)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136			
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiêu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			

4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	(...)	(...)
II. Tài sản cố định	220		
1. Tài sản cố định hữu hình	221		
- Nguyên giá	222		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(...)	(...)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(...)	(...)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	(...)	(...)
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	(...)	(...)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		
I. Nợ ngắn hạn	310		
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		
4. Phải trả người lao động	314		
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		

13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410			
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(...)	(...)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440			

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại “Mã số” chỉ tiêu.
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì “Số cuối năm” có thể ghi là “31.12.X”; “Số đầu năm” có thể ghi là “01.01.X”.
- (4) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

1.2.2 Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.**1.2.2.1 Cơ sở số liệu trên Bảng cân đối kế toán.**

- Căn cứ vào Bảng tổng hợp chi tiết.
- Căn cứ vào Sổ cái các tài khoản.
- Căn cứ vào BCĐKT cuối niên độ kế toán năm trước.

1.2.2.2 Trình tự lập Bảng cân đối kế toán.

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.

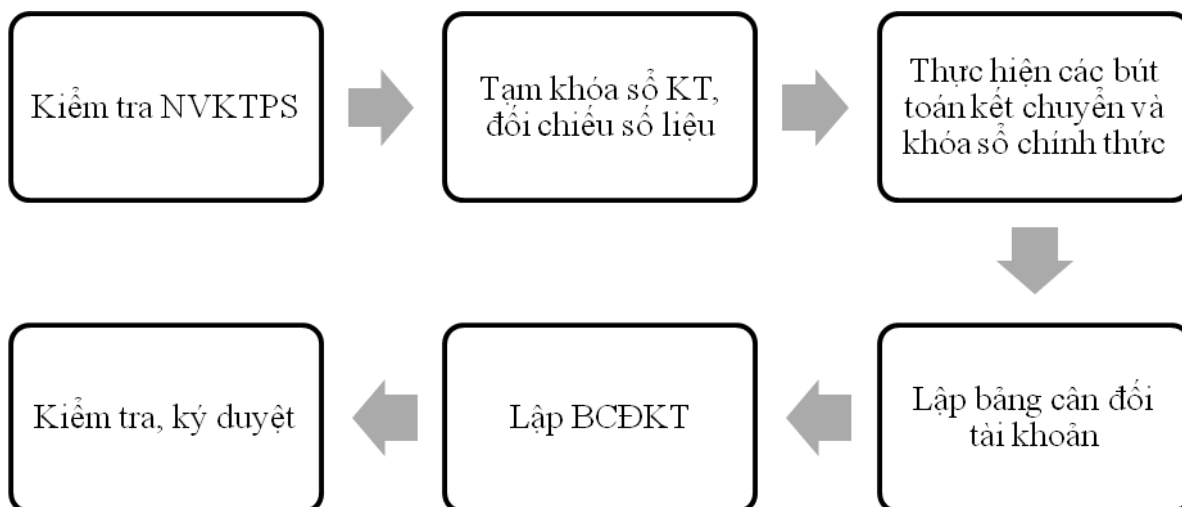
Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan.

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và thực hiện khóa sổ kế toán chính thức.

Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh tài khoản.

Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán theo mẫu (B01-DN)

Bước 6: Kiểm tra và ký duyệt.

Sơ đồ 1.1: Quy trình lập Bảng cân đối kế toán.**1.2.2.3 Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.**

Cột “Mã số” dùng để cộng khi lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất.

Số hiệu ghi ở cột “Thuyết minh” là các chỉ tiêu ghi trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong BCĐKT.

Số liệu ghi vào cột “Số đầu năm” của báo cáo này năm nay căn cứ vào số liệu ghi ở cột “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng trong báo cáo này năm trước.

Số liệu ghi ở cột “Số cuối năm” của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được lấy từ số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong BCĐKT.

Phương pháp lập từng chỉ tiêu cụ thể ở cột “Số cuối năm” của Bảng cân đối kế toán như sau:

a) Tài sản ngắn hạn (Mã số 100)

Tài sản ngắn hạn phản ánh tổng giá trị tiền, các khoản tương đương tiền và các tài sản ngắn hạn khác có thể chuyển đổi thành tiền, có thể bán hay sử dụng trong vòng không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác.

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150.

- Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp.

Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112.

+ Tiền (Mã số 111)

Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền” là tổng số dư Nợ của các Tài khoản 111 “Tiền mặt”, 112 “Tiền gửi ngân hàng” và 113 “Tiền đang chuyển”.

+ Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ chủ yếu vào số dư Nợ chi tiết của tài khoản 1281 “Tiền gửi có kỳ hạn” (chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) và tài khoản 1288 “Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn” (chi tiết các khoản đủ tiêu chuẩn phân loại là tương đương tiền). Ngoài ra, trong quá trình lập báo cáo, nếu nhận thấy các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác thỏa mãn định nghĩa tương đương tiền thì kế toán được phép trình bày trong chỉ tiêu này. Các khoản tương đương tiền có thể bao gồm: Kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng...

Các khoản trước đây được phân loại là tương đương tiền nhưng quá hạn chưa thu hồi được phải chuyển sang trình bày tại các chỉ tiêu khác, phù hợp với nội dung của từng khoản mục.

Khi phân tích các chỉ tiêu tài chính, ngoài các khoản tương đương tiền trình bày trong chỉ tiêu này, kế toán có thể coi tương đương tiền bao gồm cả các khoản có thời hạn thu hồi còn lại dưới 3 tháng kể từ ngày báo cáo (nhưng có kỳ

hạn gốc trên 3 tháng) có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

- Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư ngắn hạn (sau khi đã trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh), bao gồm: Chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư khác có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh trong chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”, chỉ tiêu “Phải thu về cho vay ngắn hạn”.

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 122 + Mã số 123.

+ Chứng khoán kinh doanh (Mã số 121)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chỉ tiêu này có thể bao gồm cả các công cụ tài chính không được chứng khoán hóa, ví dụ như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi... nắm giữ vì mục đích kinh doanh. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 121 – “Chứng khoán kinh doanh”.

+ Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Mã số 122)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng giảm giá của các khoản chứng khoán kinh doanh tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2291 “Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Mã số 123)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo, như tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu và các loại chứng khoán nợ khác. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”, chỉ tiêu “Phải thu về cho vay ngắn hạn”. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 1281, TK 1282, 1288 (chi tiết các khoản có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và không được phân loại là tương đương tiền).

- Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu ngắn hạn có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo (sau khi trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi), như: Phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, phải thu về cho vay và phải thu ngắn hạn khác.

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + Mã số 136 + Mã số 137 + Mã số 139.

+ Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Mã số 131)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu của khách hàng có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” mở theo từng khách hàng.

+ Trả trước cho người bán ngắn hạn (Mã số 132)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền đã trả trước cho người bán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường để mua tài sản nhưng chưa nhận được tài sản tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số phát sinh Nợ chi tiết của Tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán.

+ Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc với nhau trong các quan hệ thanh toán ngoài quan hệ giao vốn, có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản 1362, 1363, 1368 trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 136. Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tài chính tổng hợp với đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải trả nội bộ ngắn hạn” trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

+ Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa tổng số doanh thu đã ghi nhận lũy kế tương ứng với phần công việc đã hoàn thành lớn hơn tổng số tiền lũy kế khách hàng phải thanh toán theo tiến độ kế hoạch đến cuối kỳ báo cáo của các

hợp đồng xây dựng dở dang. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng”.

+ *Phải thu về cho vay ngắn hạn (Mã số 135)*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản cho vay (không bao gồm các nội dung được phản ánh ở chỉ tiêu “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn”) có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, như cho các khoản vay bằng khế ước, hợp đồng vay giữa 2 bên. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 1283 – Cho vay.

+ **Phải thu ngắn hạn khác (Mã số 136)**

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu khác có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, như: Phải thu về các khoản đã chi hộ, tiền lãi, cổ tức được chia, các khoản tạm ứng, cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tạm thời...mà doanh nghiệp được quyền thu hồi không quá 12 tháng. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản: TK 1385, TK1388, TK334, TK338, TK 141, TK 244.

+ *Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 137)*

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng cho các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 2293 “Dự phòng phải thu khó đòi”, chi tiết dự phòng cho các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ *Tài sản thiếu chờ xử lý (mã số 139)*

Chỉ tiêu này phản ánh các tài sản thiếu hụt, mất mát chưa rõ nguyên nhân đang chờ xử lý tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 1381 – “Tài sản thiếu chờ xử lý”.

- **Hàng tồn kho (Mã số 140)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị hiện có các loại hàng tồn kho dự trữ cho quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp (sau khi trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho) đến thời điểm báo cáo. Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149.

+ *Hàng tồn kho (Mã số 141)*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, được luân chuyển trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm giá trị chi phí sản xuất kinh

doanh dở dang dài hạn và giá trị thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của các tài khoản 151 – “Hàng mua đang đi đường”, tài khoản 152 – “Nguyên liệu, vật liệu”, tài khoản 153 – “Công cụ, dụng cụ”, tài khoản 154 – “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang”, tài khoản 155 – “Thành phẩm”, tài khoản 156 – “Hàng hoá”, tài khoản 157 – “Hàng gửi đi bán”, tài khoản 158 – “Hàng hoá kho bảo thuế”.

Khoản chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường không thỏa mãn định nghĩa về hàng tồn kho theo Chuẩn mực kế toán thì không được trình bày trong chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn” – Mã số 241.

Khoản thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế trên 12 tháng hoặc vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường không thỏa mãn định nghĩa về hàng tồn kho theo Chuẩn mực kế toán thì không được trình bày trong chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu “Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn” – Mã số 263.

+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng giảm giá của các loại hàng tồn kho tại thời điểm báo cáo sau khi trừ số dự phòng giảm giá đã lập cho các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2294 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”, chi tiết dự phòng cho các khoản mục được trình bày là hàng tồn kho trong chỉ tiêu Mã số 141 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (...).

Chỉ tiêu này không bao gồm số dự phòng giảm giá của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

- Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các tài sản ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo, như chi phí trả trước ngắn hạn, thuế GTGT còn được khấu trừ, các khoản thuế phải thu, giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và tài sản ngắn hạn khác tại thời điểm báo cáo.

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 153 + Mã số 154 + Mã số 155.

+ Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi

phí trả trước ngắn hạn” là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 242 “Chi phí trả trước”.

+ *Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 152)*

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế GTGT còn được khấu trừ và số thuế GTGT còn được hoàn lại đến cuối năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” căn cứ vào số dư Nợ của Tài khoản 133 “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ”.

+ *Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước (Mã số 153)*

Chỉ tiêu này phản ánh thuế và các khoản khác nộp thừa cho Nhà nước tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước” căn cứ vào số dư Nợ chi tiết Tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Sổ kế toán chi tiết TK 333.

+ *Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 154)*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên mua khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” là số dư Nợ của Tài khoản 171 – “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ”.

+ *Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 155)*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị tài sản ngắn hạn khác, như: Kim khí quý, đá quý (không được phân loại là hàng tồn kho), các khoản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá để bán kiếm lời không được phân loại là bất động sản đầu tư, như tranh, ảnh, vật phẩm khác có giá trị. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 2288 – “Đầu tư khác”.

b) Tài sản dài hạn (Mã số 200)

Chỉ tiêu này phản ánh trị giá các loại tài sản không được phản ánh trong chỉ tiêu tài sản ngắn hạn. Tài sản dài hạn là các tài sản có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo, như: Các khoản phải thu dài hạn, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính dài hạn và tài sản dài hạn khác.

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260.

- Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh tại thời điểm báo cáo, như: Phải thu của khách hàng, vốn kinh doanh ở đơn vị trực

thuộc, phải thu nội bộ, phải thu về cho vay, phải thu khác (sau khi trừ đi dự phòng phải thu dài hạn khó đòi).

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 214 + Mã số 215 + Mã số 216 + Mã số 219.

+ *Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)*

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu của khách hàng có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của Tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng”, mở chi tiết theo từng khách hàng.

+ *Trả trước cho người bán dài hạn (Mã số 212)*

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền đã trả trước cho người bán trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường để mua tài sản nhưng chưa nhận được tài sản tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số phát sinh Nợ chi tiết của Tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán.

+ *Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 213)*

Chỉ tiêu này chỉ ghi trên Bảng cân đối kế toán của đơn vị cấp trên phản ánh số vốn kinh doanh đã giao cho các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Khi lập Bảng cân đối kế toán tổng hợp của toàn doanh nghiệp, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh” (Mã số 333) hoặc chỉ tiêu “Vốn góp của chủ sở hữu” (Mã số 411) trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc, chi tiết phần vốn nhận của đơn vị cấp trên. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 1361 “Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc”.

+ *Phải thu nội bộ dài hạn (Mã số 214)*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc với nhau trong các quan hệ thanh toán ngoài quan hệ giao vốn, có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản 1362, 1363, 1368 trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 136. Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tài chính tổng hợp với đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải trả nội bộ dài hạn” trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

+ Phải thu về cho vay dài hạn (Mã số 215)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên (không bao gồm các nội dung được phản ánh ở chỉ tiêu “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn”) có kỳ hạn thu hồi còn lại hơn 12 tháng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 1283 – “Cho vay”.

+ Phải thu dài hạn khác (Mã số 216)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu khác có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, như: Phải thu về các khoản đã chi hộ, tiền lãi, cổ tức được chia; Các khoản tạm ứng, cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn... mà doanh nghiệp được quyền thu hồi. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của các tài khoản: TK 1385, TK1388, TK334, TK338, TK 141, TK 244.

+ Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng cho các khoản phải thu dài hạn khó đòi tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 2293 “Dự phòng phải thu khó đòi”, chi tiết dự phòng cho các khoản phải thu dài hạn khó đòi và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tài sản cố định (Mã số 220)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (Nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế) của các loại tài sản cố định tại thời điểm báo cáo.

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 224 + Mã số 227.

- Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định hữu hình tại thời điểm báo cáo. Mã số 221 = Mã số 222 + Mã số 223.

+ Nguyên giá (Mã số 222)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định hữu hình tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 211 “Tài sản cố định hữu hình”.

+ Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định hữu hình lũy kế tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2141 “Hao mòn TSCĐ hữu hình” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm báo cáo. Mã số 224 = Mã số 225 + Mã số 226.

+ Nguyên giá (Mã số 225)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 212 “Tài sản cố định thuê tài chính”.

+ Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định thuê tài chính lũy kế tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2142 “Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định vô hình tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 227} = \text{Mã số 228} + \text{Mã số 229.}$$

+ Nguyên giá (Mã số 228)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định vô hình tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 213 “Tài sản cố định vô hình”.

+ Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định vô hình lũy kế tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2143 “Hao mòn TSCĐ vô hình” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Bất động sản đầu tư (Mã số 230)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 230} = \text{Mã số 231} + \text{Mã số 232.}$$

+ Nguyên giá (Mã số 231)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo sau khi đã trừ số tổn thất do suy giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 217 “Bất động sản đầu tư”.

+ Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 232)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị hao mòn lũy kế của bất động sản đầu tư dùng để cho thuê tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Tài sản dở dang dài hạn (Mã số 240)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh giá trị chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn và chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn tại thời điểm báo cáo.

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 242.

+ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Mã số 241)

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn là các chi phí dự định để sản xuất hàng tồn kho nhưng việc sản xuất bị chậm trễ, gián đoạn, tạm ngừng, vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo. Chỉ tiêu này thường dùng để trình bày các dự án dở dang của các chủ đầu tư xây dựng bất động sản để bán nhưng chậm triển khai, chậm tiến độ.

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị thuần có thể thực hiện được (là giá gốc trừ đi số dự phòng giảm giá đã trích lập riêng cho khoản này) của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ kinh doanh, không thỏa mãn định nghĩa về hàng tồn kho theo Chuẩn mực kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của tài khoản 154 – “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang” và số dư Có chi tiết của tài khoản 2294 – “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”.

+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 242)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 241 “Xây dựng cơ bản dở dang”.

- Đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm báo cáo (sau khi trừ đi khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác), như: Đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh.

Mã số 250 = Mã số 251 + Mã số 252 + Mã số 253 + Mã số 254 + Mã số 255.

+ Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản đầu tư vào công ty con và các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập về bản chất là công ty con (không phụ thuộc vào tên gọi hoặc hình thức của đơn vị) tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 221 “Đầu tư vào công ty con”.

+ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Mã số 252)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của Tài khoản 222 “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết”.

+ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Mã số 253)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng doanh nghiệp không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể (ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết). Số liệu để trình bày vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của tài khoản 2281 – “Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác”.

+ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 254)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác do đơn vị được đầu tư bị lỗ và nhà đầu tư có khả năng mất vốn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2292 “Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Mã số 255)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo, như tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu và các loại chứng khoán nợ khác. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản cho vay được trình bày trong chỉ tiêu “Phải thu về cho vay dài hạn”. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của các TK 1281, TK 1282, 1288.

- Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các tài sản dài hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo, như: Chi phí trả trước dài hạn, tài sản thuế thu nhập hoãn lại và tài sản dài hạn chưa được trình bày ở các chỉ tiêu khác tại thời điểm báo cáo.

Mã số 260 = Mã số 261 + Mã số 262 + Mã số 268.

+ *Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)*

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước; Lợi thế thương mại và lợi thế kinh doanh còn chưa phân bổ vào chi phí tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào vào chỉ tiêu “Chi phí trả trước dài hạn” là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 242 “Chi phí trả trước”. Doanh nghiệp không phải tái phân loại chi phí trả trước dài hạn thành chi phí trả trước ngắn hạn.

+ *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” được căn cứ vào số dư Nợ Tài khoản 243 “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại”.

Nếu các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế thì thuế hoãn lại phải trả được bù trừ với tài sản thuế hoãn lại. Trường hợp này, chỉ tiêu “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

+ *Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn (Mã số 263)*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị thuần (sau khi đã trừ dự phòng giảm giá) của thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường nên không được phân loại là hàng tồn kho. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư chi tiết tài khoản 1534 – “Thiết bị, phụ tùng thay thế” (chi tiết số phụ tùng, thiết bị thay thế dự trữ dài hạn) và số dư Có chi tiết của tài khoản 2294 – “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”.

+ *Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị tài sản dài hạn khác ngoài các tài sản dài hạn đã nêu trên, như các vật phẩm có giá trị để trưng bày, bảo tàng, giới thiệu truyền thống, lịch sử... nhưng không được phân loại là TSCĐ và không dự định bán trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư chi tiết tài khoản 2288.

c) Tổng cộng tài sản (Mã số 270)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng trị giá tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, bao gồm tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn.

$$\text{Mã số 270} = \text{Mã số 100} + \text{Mã số 200}.$$

d) Nợ phải trả (Mã số 300)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số nợ phải trả tại thời điểm báo cáo, gồm: Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn.

$$\text{Mã số 300} = \text{Mã số 310} + \text{Mã số 330}.$$

e) Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ còn phải trả có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc dưới một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường, như: Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, phải trả người bán, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, phải trả người lao động, chi phí phải trả, phải trả nội bộ, doanh thu chưa thực hiện, dự phòng phải trả... tại thời điểm báo cáo.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 310} = & \text{Mã số 311} + \text{Mã số 312} + \text{Mã số 313} + \text{Mã số 314} + \text{Mã số} \\ & \text{315} + \text{Mã số 316} + \text{Mã số 317} + \text{Mã số 318} + \text{Mã số 319} + \text{Mã số 320} + \text{Mã số} \\ & \text{321} + \text{Mã số 322} + \text{Mã số 323} + \text{Mã số 324}. \end{aligned}$$

+ Phải trả người bán ngắn hạn (Mã số 311)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải trả cho người bán có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” mở chi tiết cho từng người bán.

+ Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Mã số 312)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền người mua ứng trước để mua sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư và doanh nghiệp có nghĩa vụ cung cấp không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo (không bao gồm các khoản doanh thu nhận trước). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số phát sinh Có chi tiết của tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” mở chi tiết cho từng khách hàng.

+ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 313)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số các khoản doanh nghiệp còn phải nộp cho Nhà nước tại thời điểm báo cáo, bao gồm cả các khoản thuế, phí, lệ phí và các

khoản phải nộp khác. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước”.

+ *Phải trả người lao động (Mã số 314)*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh nghiệp còn phải trả cho người lao động tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 334 “Phải trả người lao động”.

+ *Chi phí phải trả ngắn hạn (Mã số 315)*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh và sẽ phải thanh toán trong vòng 12 tháng hoặc trong chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tiếp theo tại thời điểm báo cáo, như trích trước tiền lương nghỉ phép, lãi vay phải trả... Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 335 “Chi phí phải trả”.

+ *Phải trả nội bộ ngắn hạn (Mã số 316)*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải trả nội bộ có kỳ hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo (ngoài phải trả về vốn kinh doanh) giữa đơn vị cấp trên và đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc và giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc trong một doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của các tài khoản 3362, 3363, 3368. Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tài chính tổng hợp với các đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải thu nội bộ ngắn hạn” trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

+ *Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 317)*

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa tổng số tiền lũy kế khách hàng phải thanh toán theo tiến độ kế hoạch lớn hơn tổng số doanh thu đã ghi nhận lũy kế tương ứng với phần công việc đã hoàn thành đến cuối kỳ báo cáo của các hợp đồng xây dựng dở dang. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của Tài khoản 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng”.

+ *Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Mã số 318)*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà doanh nghiệp sẽ phải thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo hoặc trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 3387 – “Doanh thu chưa thực hiện”.

+ *Phải trả ngắn hạn khác (Mã số 319)*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải trả khác có kỳ hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, ngoài các khoản nợ phải trả đã được phản ánh trong các chỉ tiêu khác, như: Giá trị tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân, phải nộp cho cơ quan BHXH, KPCĐ, các khoản nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn... Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của các tài khoản: TK 338, 138, 344.

+ *Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Mã số 320)*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị các khoản doanh nghiệp đi vay, còn nợ các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác có kỳ hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 341 và 34311 (chi tiết phần đến hạn thanh toán trong 12 tháng tiếp theo).

+ *Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 321)*

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng cho các khoản dự kiến phải trả không quá 12 tháng hoặc trong chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tiếp theo tại thời điểm báo cáo, như dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng, dự phòng tái cơ cấu, các khoản chi phí trích trước để sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường trích trước... Các khoản dự phòng phải trả thường được ước tính, chưa chắc chắn về thời gian phải trả, giá trị phải trả và doanh nghiệp chưa nhận được hàng hóa, dịch vụ từ nhà cung cấp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 352 “Dự phòng phải trả”.

+ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 322)*

Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi, Quỹ thưởng ban quản lý điều hành chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 353 “Quỹ khen thưởng, phúc lợi”.

+ *Quỹ bình ổn giá (Mã số 323)*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị Quỹ bình ổn giá hiện có tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 357 - Quỹ bình ổn giá.

+ *Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 324)*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên bán khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 171 “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ”.

g) Nợ dài hạn (Mã số 330)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ dài hạn của doanh nghiệp bao gồm những khoản nợ có thời hạn thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, như: Khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, các khoản phải trả dài hạn khác, vay và nợ thuê tài chính dài hạn... tại thời điểm báo cáo.

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 337 + Mã số 338 + Mã số 339 + Mã số 340 + Mã số 341 + Mã số 342 + Mã số 343.

+ Phải trả người bán dài hạn (Mã số 331)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải trả cho người bán có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 331 “Phải trả cho người bán”, mở cho từng người bán.

+ Người mua trả tiền trước dài hạn (Mã số 332)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền người mua ứng trước để mua sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư và doanh nghiệp có nghĩa vụ cung cấp trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo (không bao gồm các khoản doanh thu nhận trước). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số phát sinh Có chi tiết của tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” mở chi tiết cho từng khách hàng.

+ Chi phí phải trả dài hạn (Mã số 333)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh và chỉ phải thanh toán sau 12 tháng hoặc sau chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tiếp theo tại thời điểm báo cáo, như lãi vay phải trả của kỳ báo cáo nhưng chỉ phải thanh toán khi hợp đồng vay dài hạn đáo hạn. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 335 “Chi phí phải trả”.

+ Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh (Mã số 334)

Tùy thuộc vào đặc điểm hoạt động và mô hình quản lý của từng đơn vị, doanh nghiệp thực hiện phân cấp và quy định cho đơn vị hạch toán phụ thuộc ghi nhận khoản vốn do doanh nghiệp cấp vào chỉ tiêu này hoặc chỉ tiêu “Vốn góp của chủ sở hữu” – Mã số 411.

Chỉ tiêu chỉ ghi ở Bảng cân đối kế toán đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc, phản ánh các khoản đơn vị cấp dưới phải trả cho đơn vị cấp trên về vốn kinh doanh.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Có Tài khoản 3361 “Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh”. Khi đơn vị cấp trên lập Bảng cân đối kế toán tổng hợp toàn doanh nghiệp, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc” trên Bảng cân đối kế toán của đơn vị cấp trên.

+ Phải trả nội bộ dài hạn (Mã số 335)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải trả nội bộ có kỳ hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo (ngoài phải trả về vốn kinh doanh) giữa đơn vị cấp trên và đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc và giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc trong một doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của các tài khoản 3362, 3363, 3368. Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tài chính tổng hợp với các đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải thu nội bộ dài hạn” trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

+ Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (Mã số 336)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà doanh nghiệp sẽ phải thực hiện trong sau 12 tháng hoặc sau một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tiếp theo tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 3387 – “Doanh thu chưa thực hiện”.

+ Phải trả dài hạn khác (Mã số 337)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải trả khác có kỳ hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, ngoài các khoản nợ phải trả đã được phản ánh trong các chỉ tiêu khác, như: Các khoản nhận ký cược, ký quỹ dài hạn, cho mượn dài hạn, khoản chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả

ngay dài hạn... Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của các tài khoản: TK 338, 344.

+ Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Mã số 338)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh nghiệp vay, nợ của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác, có kỳ hạn thanh toán còn lại trên 12 tại thời điểm báo cáo, như: Số tiền Vay ngân hàng, khoản phải trả về tài sản cố định thuê tài chính, tiền thu phát hành trái phiếu thường... Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết các tài khoản: TK 341 và kết quả tìm được của số dư Có TK 34311 trừ (-) dư Nợ TK 34312 cộng (+) dư Có TK 34313.

+ Trái phiếu chuyển đổi (Mã số 339)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi do doanh nghiệp phát hành tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 3432 – “Trái phiếu chuyển đổi”.

+ Cổ phiếu ưu đãi (Mã số 340)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị cổ phiếu ưu đãi theo mệnh giá mà bắt buộc người phát hành phải mua lại tại một thời điểm đã được xác định trong tương lai. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết TK 41112 – Cổ phiếu ưu đãi (chi tiết loại cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả).

+ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 341)

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có Tài khoản 347 “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả”.

Nếu các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế thì thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ với tài sản thuế hoãn lại. Trường hợp này chỉ tiêu “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả” phản ánh số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả lớn hơn tài sản thuế hoãn lại.

+ Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 342)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng cho các khoản dự kiến phải trả sau 12 tháng hoặc sau chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tiếp theo tại thời điểm báo cáo, như dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng, dự phòng tái cơ cấu, các khoản chi phí trích trước để sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường trích trước... Các khoản dự phòng phải trả thường được ước tính, chưa chắc chắn về thời gian phải trả, giá trị phải trả và

doanh nghiệp chưa nhận được hàng hóa, dịch vụ từ nhà cung cấp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 352 “Dự phòng phải trả”.

+ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 343)

Chỉ tiêu này phản ánh số Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 356 “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ”.

h) Vốn chủ sở hữu (Mã số 400 = Mã số 410 + Mã số 430)

- Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh các khoản vốn kinh doanh thuộc sở hữu của cổ đông, thành viên góp vốn, như: Vốn đầu tư của chủ sở hữu, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, chênh lệch đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá...

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419 + Mã số 420 + Mã số 421 + Mã số 422.

- Vốn góp của chủ sở hữu (Mã số 411)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số vốn đã thực góp của các chủ sở hữu vào doanh nghiệp (đối với công ty cổ phần phản ánh vốn góp của các cổ đông theo mệnh giá cổ phiếu) tại thời điểm báo cáo. Tại đơn vị hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này có thể phản ánh số vốn được cấp nếu doanh nghiệp quy định đơn vị hạch toán phụ thuộc ghi nhận vào TK 411. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4111 “Vốn góp của chủ sở hữu”. Đối với công ty cổ phần, Mã số 411 = Mã số 411a + Mã số 411b

+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết (Mã số 411a)

Chỉ tiêu này chỉ sử dụng tại công ty cổ phần, phản ánh mệnh giá của cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 41111 – Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết.

+ Cổ phiếu ưu đãi (Mã số 411b)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị cổ phiếu ưu đãi theo mệnh giá nhưng người phát hành không có nghĩa vụ phải mua lại. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết TK 41112 – Cổ phiếu ưu đãi (chi tiết loại cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu).

- *Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)*

Chỉ tiêu này phản ánh thặng dư vốn cổ phần ở thời điểm báo cáo của công ty cổ phần. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 4112 “Thặng dư vốn cổ phần”. Nếu TK 4112 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- *Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu (Mã số 413)*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi do doanh nghiệp phát hành tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 4113 – “Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu”.

- *Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 414)*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có Tài khoản 4118 “Vốn khác”.

- *Cổ phiếu quỹ (Mã số 415)*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị cổ phiếu quỹ hiện có ở thời điểm báo cáo của công ty cổ phần. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 419 “Cổ phiếu quỹ” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- *Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 416)*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số chênh lệch do đánh giá lại tài sản được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu hiện có tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 412 “Chênh lệch đánh giá lại tài sản”. Trường hợp tài khoản 412 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- *Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 417)*

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ thực hiện nhiệm vụ an ninh, quốc phòng, ổn định kinh tế vĩ mô chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Trường hợp TK 413 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Trường hợp đơn vị sử dụng ngoại tệ làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, chỉ tiêu này còn phản ánh khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

- Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 418)

Chỉ tiêu này phản ánh số Quỹ đầu tư phát triển chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 414 “Quỹ đầu tư phát triển”.

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (Mã số 419)

Chỉ tiêu này phản ánh số Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 417 – “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp”.

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 420)

Chỉ tiêu này phản ánh số quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu doanh nghiệp trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hiện có tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 418 “Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu”.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 421)

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) sau thuế chưa được quyết toán hoặc chưa phân phối tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 421 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối”. Trường hợp tài khoản 421 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 421 = Mã số 421a + Mã số 421b

+ *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước (Mã số 421a)*

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) chưa được quyết toán hoặc chưa phân phối lũy kế đến thời điểm cuối kỳ trước (đầu kỳ báo cáo).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước” trên Bảng cân đối kế toán quý là số dư Có của tài khoản 4211 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước” cộng với số dư Có chi tiết của Tài khoản 4212 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay”, chi tiết số lợi nhuận lũy kế từ đầu năm đến đầu kỳ báo cáo. Trường hợp tài khoản 4211, 4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước” trên Bảng cân đối kế toán năm là số dư Có của tài khoản 4211 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước”. Trường hợp tài khoản 4211, 4212 có

số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này (Mã số 421b)*

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) chưa được quyết toán hoặc chưa phân phối phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này” trên Bảng cân đối kế toán quý là số dư Có của tài khoản 4212 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay”, chi tiết số lợi nhuận phát sinh trong quý báo cáo. Trường hợp tài khoản 4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này” trên Bảng cân đối kế toán năm là số dư Có của tài khoản 4212 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay”. Trường hợp tài khoản 4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- *Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 422)*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản hiện có tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 441 “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản”.

i) *Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430)*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số kinh phí sự nghiệp, dự án được cấp để chi tiêu cho hoạt động sự nghiệp, dự án (sau khi trừ đi các khoản chi sự nghiệp, dự án); Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ tại thời điểm báo cáo.

Mã số 430 = Mã số 431 + Mã số 432.

+ *Nguồn kinh phí (Mã số 431)*

Chỉ tiêu này phản ánh nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án được cấp nhưng chưa sử dụng hết, hoặc số chi sự nghiệp, dự án lớn hơn nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa số dư Có của tài khoản 461 “Nguồn kinh phí sự nghiệp” với số dư Nợ tài khoản 161 “Chi sự nghiệp”. Trường hợp số dư Nợ TK 161 lớn hơn số dư Có TK 461 thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ *Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Mã số 432)*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ hiện có tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 466 “Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ”.

k) Tổng cộng nguồn vốn (Mã số 440)

Phản ánh tổng số các nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400.

1.3 Phân tích Bảng cân đối kế toán.**1.3.1 Sự cần thiết của việc phân tích BCĐKT.**

Phân tích BCĐKT là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được các mối quan hệ của các chỉ tiêu, dùng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực tài chính của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định phù hợp.

Phân tích BCĐKT cung cấp thông tin về Tài sản, Nguồn vốn, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp cho nhà quản lý tìm ra điểm mạnh và điểm yếu trong công tác tài chính để có những biện pháp thích hợp cho quá trình phát triển doanh nghiệp trong tương lai.

1.3.2 Các phương pháp phân tích BCĐKT.

Để phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp, người ta có thể sử dụng một hay tổng hợp các phương pháp khác nhau trong hệ thống các phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp. Những phương pháp thường được sử dụng trong việc phân tích BCĐKT là:

1.3.2.1 Phương pháp so sánh.

Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến trong phân tích kinh tế. Dùng để xác định xu hướng, mức độ biến động của các chỉ tiêu kinh tế. Trong phương pháp này thường dùng kỹ thuật so sánh sau:

- *So sánh tuyệt đối*: Là kết quả của phép trừ giữa số liệu ở cột đầu năm với cột cuối năm của các chỉ tiêu trên BCĐKT. Kết quả so sánh phản ánh sự quy mô hoặc khối lượng các chỉ tiêu phân tích.

- *So sánh tương đối*: Là tỷ lệ % của mức biến động giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc.

- *So sánh kết cấu*: Là tỷ trọng của một chỉ tiêu kinh tế trong tổng thể các chỉ tiêu cần so sánh.

1.3.2.2 Phương pháp tỷ lệ.

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực của các đại lượng tài chính trong quan hệ tài chính. Sự biến đổi các tỷ lệ là sự biến đổi các đại lượng tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp tỷ lệ yêu cầu cần xác định được các ngưỡng.

Các định mức để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp. Trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của doanh nghiệp với giá trị các tỷ lệ tham chiếu.

1.3.2.3 Phương pháp cân đối.

- Phương pháp cân đối là phương pháp mô tả và phân tích các hiện tượng kinh tế mà giữa chúng tồn tại sự cân bằng.

- Phương pháp này được sử dụng để tính mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố khi chúng có quan hệ tổng với chỉ tiêu phân tích, cho nên mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố là độc lập.

Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể để đánh giá mức độ hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.

1.3.3 Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán.

1.3.3.1 Đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên BCĐKT.

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ giúp cho nhà quản lý biết được thực trạng tài chính cũng như đánh giá được sức mạnh tài chính của doanh nghiệp. Để đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp cần tiến hành:

Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản: Thực hiện việc so sánh sự biến động trên tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối kỳ so với đầu năm. Đồng thời còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản trong tổng tài sản và xu hướng biến động của chúng để thấy mức độ hợp lý của việc phân bổ. Để thuận tiện cho việc phân tích, ta lập bảng như sau:

Biểu 1.2: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch (±)		Tỷ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm (%)	Số cuối năm (%)
A – Tài sản ngắn hạn						
I. Tiền và các khoản TĐ tiền						
II. Các khoản ĐTTC ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
B – Tài sản dài hạn						
I. Tài sản cố định						
II. Bất động sản đầu tư						
III. Tài sản ĐTTC dài hạn						
IV. Tài sản dài hạn khác						
Tổng cộng tài sản						

- *Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn:* Là việc phân tích sự biến động trên tổng số nguồn vốn cũng như từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm. Bên cạnh đó còn phải xem xét tỷ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ an toàn trong việc huy động vốn. Để thuận tiện cho việc phân tích ta lập bảng sau:

Biểu 1.3: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch (±)		Tỷ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Số cuối năm
A – Nợ phải trả						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B – Vốn chủ sở hữu						
I. Vốn chủ sở hữu						
Tổng cộng nguồn vốn						

1.3.3.2 *Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua khả năng thanh toán.*

- *Hệ số khả năng thanh toán tổng quát:* Chỉ tiêu này cho biết với tổng số tài sản hiện có của doanh nghiệp có đảm bảo trang bị được cho các khoản nợ hay không? Trị số của chỉ tiêu càng lớn thì khả năng thanh toán càng cao, thể hiện tình hình tài chính lành mạnh.

Tổng tài sản

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát =

Tổng nợ phải trả

- *Hệ số thanh toán nhanh:* Hệ số này cho biết, với số tiền và khoản tương đương tiền hiện có, doanh nghiệp có thể thanh toán được bao nhiêu phần nợ ngắn hạn. Chỉ tiêu này càng lớn thì khả năng thanh toán các khoản nợ càng cao.

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền + các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

- *Hệ số nợ*: Hệ số này cho biết cứ sử dụng một đồng vốn kinh doanh thì có bao nhiêu đồng vay nợ. Hệ số này càng lớn và có xu hướng càng tăng thì chứng tỏ tổng nguồn vốn của doanh nghiệp là vốn vay, do đó rủi ro tài chính tăng và ngược lại.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Tổng số nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn của doanh nghiệp}}$$

Hoặc = 1 – Hệ số vốn chủ sở hữu

CHƯƠNG 2: THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VIC

2.1 Tổng quát về Công ty TNHH Thương mại VIC.

2.1.1 Thuận lợi, khó khăn và những thành tích đạt được của Công ty TNHH Thương mại VIC trong những năm gần đây.

Tên Công ty bằng Tiếng việt:	Công ty TNHH Thương Mại VIC.
Tên Công ty bằng Tiếng anh:	VIC Trading Company Limited.
Tên Công ty viết tắt:	VIC trading co.ltd
Địa chỉ trụ sở chính:	Cụm công nghiệp Vĩnh Niệm – Lê Chân – Hải Phòng.
Điện thoại:	0313.742.999
Fax:	0313.742.987
Mã số thuế:	0200358184
Vốn điều lệ:	100.000.000.000 đồng.

Người đại diện theo pháp luật của công ty: Giám đốc **Nguyễn Hữu Lợi**

Công ty TNHH thương mại VIC là loại hình doanh nghiệp sản xuất

Nghành nghề chính là sản xuất thức ăn chăn nuôi mang thương hiệu **Con Heo Vàng**.

Ngoài ra còn kinh doanh nông sản thực phẩm, vật tư nông nghiệp, dịch vụ tiếp nhận vật tư,..

Được chính thức thành lập 27/4/1999.

Những ngày đầu thành lập công ty gặp nhiều khó khăn: Nhà xưởng phải đi thuê, nhân công chỉ đếm trên đầu ngón tay và số vốn kinh doanh chỉ vài chục triệu đồng. Một thương hiệu Việt Nam rất sớm được hình thành và chấp nhận sự cạnh tranh không cân sức trên thị trường. Trong một bối cảnh mà các công ty nước ngoài chiếm tới 90% thị phần và tập quán chăn nuôi chỉ quen với những thương hiệu như Con cò, Higro ...

Song với chiến lược sản xuất kinh doanh nhạy bén và đúng đắn, sự nỗ lực của Ban lãnh đạo công ty cùng với cán bộ công nhân viên, công ty đã có tốc độ tăng trưởng nhanh chóng. Đặc biệt năm 2002 – đánh dấu một sự kiện đặc biệt khi công ty khánh thành nhà máy **Con heo vàng** tại Hải Phòng và chính thức đi vào hoạt động, cũng kể từ đây thương hiệu **Con heo vàng** bắt đầu ghi dấu ấn

vững mạnh trên thị trường thức ăn gia súc bằng việc quan tâm đầu tư phát triển thương hiệu.

Với tốc độ tăng trưởng nhiều năm liên tục ở mức khá cao từ 150 – 200% đã tạo đà cho công ty có bước phát triển đột phá.

Tiếp theo nhà máy Hải Phòng, công ty đang tiếp tục xây dựng các nhà máy tại Nghệ An, Quy Nhơn, Đồng Tháp, hai chi nhánh tại Hà Nội, Nam Định và tiếp tục đa dạng hóa sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng như: sản phẩm cho gia súc, gia cầm, đại gia súc công ty còn sản xuất các sản phẩm cho cá tiến tới mở rộng ngành nghề kinh doanh các sản phẩm thịt sạch phục vụ người tiêu dùng.

Lúc đầu thành lập, công ty chỉ có một thương hiệu **Con heo vàng** thì nay công ty đã có thương hiệu Ông Tiên, Thạch Sanh Thần, Cá Vàng, Heo vàng, Vàng 10. Thương hiệu **Con heo vàng** đã đăng ký thương hiệu tại Lào, Campuchia, Trung Quốc và đã tiến hành xác lập nhà phân phối sản phẩm tại Lào.

Mạng lưới phân phối của công ty cũng được mở rộng, từ chỗ chỉ có vài chục đại lý bán lẻ thì hiện nay đã có gần 4000 đại lý bán lẻ và 40 nhà phân phối trên toàn quốc. Thương hiệu **Con heo vàng** đã được người chăn nuôi tin dùng và đánh giá cao.

2.1.2 Chức năng, nhiệm vụ của Công ty TNHH Thương VIC.

Công ty TNHH Thương mại VIC là một doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, hoạt động theo đúng ngành nghề đăng ký kinh doanh và được pháp luật bảo vệ. Công ty có chức năng và nhiệm vụ như sau:

- Tuân thủ chính sách, pháp luật của nhà nước.
- Quản lý và sử dụng vốn theo đúng quy định, đảm bảo có lãi.
- Thực hiện nghiên cứu phát triển nhằm nâng cao năng suất lao động, cũng như thu nhập của người lao động.
- Chịu sự kiểm tra, thanh tra của nhà nước và các tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện những quy định của nhà nước về việc đảm bảo quyền lợi của người lao động, vệ sinh an toàn lao động, bảo vệ môi trường sinh thái, thực hiện đúng những tiêu chuẩn mà công ty áp dụng.

2.1.3 Thuận lợi, khó khăn và những thành tích đạt được của Công ty TNHH Thương mại VIC trong những năm gần đây.

2.1.3.1 Những thuận lợi của Công ty.

- Đội ngũ nhân viên trẻ tuổi, năng động, nhiệt huyết, luôn nỗ lực hết mình vì công việc và đặc biệt là tinh thần trách nhiệm rất cao, có tinh thần và kỹ năng làm việc tốt
- Môi trường làm việc văn minh, lành mạnh và chuyên nghiệp
- Cơ sở vật chất tốt như: được trang bị máy móc, trang thiết bị tân tiến nhất hiện nay, khu vực nhà xưởng rộng rãi, đảm bảo an toàn trong lao động.
- Bộ máy quản lý chuyên nghiệp, nhất quán, dễ dàng kiểm tra, kiểm soát.

2.1.3.2 *Khó khăn mà Công ty gặp phải.*

Với sản phẩm thức ăn gia súc là dòng sản phẩm có sự biến đổi lớn khi giá cả nguyên liệu đầu vào thay đổi do phần nhiều nguyên liệu đầu vào của công ty đều phải nhập khẩu, bên cạnh đó sản phẩm đầu ra gặp nhiều khó khăn do giá xuất khẩu liên tục biến động, hơn thế nữa là các sản phẩm đầu ra chủ yếu tiêu thụ nội địa nên giá trị thặng dư không cao. Một đặc thù trong vấn đề kinh doanh thức ăn chăn nuôi đó là phụ thuộc nhiều vào yếu tố như thời tiết, tình hình dịch bệnh. Minh chứng rõ nhất là tình hình dịch bệnh hoành hành trong những năm qua khiến tình hình tiêu thụ gặp rất nhiều khó khăn.

2.1.3.3 *Những thành tích mà Công ty đạt được trong những năm gần đây.*

- Quá trình hình thành và phát triển của công ty đã có được kết quả nhất định trong quản lý và kinh doanh. Công tác điều tra và nghiên cứu thị trường luôn luôn được coi trọng và cải tiến không ngừng để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường.

- Cung cấp các sản phẩm đảm bảo chất lượng với giá cả cạnh tranh nhất.

- Công ty dành được nhiều giải thưởng cao quý do tổ chức uy tín trao tặng: Cúp vàng sản phẩm, dịch vụ xuất sắc năm 2012; giải thưởng Doanh nghiệp hội nhập và phát triển;

- Ngoài những điều đã nêu thì doanh thu hàng năm của công ty ngày càng tăng cũng thể hiện những nỗ lực không ngừng nghỉ của đội ngũ quản lý và nhân viên trong công ty.

Sau đây là một số chỉ tiêu về kết quả kinh doanh trong 3 năm gần đây của Công ty (năm 2014, 2015, 2016) (Biểu 2.1).

Biểu 2.1: Một số chỉ tiêu về kết quả kinh doanh của Công ty trong những năm gần đây.*Đơn vị tính: đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
Doanh thu	930.638.178.054	847.556.615.857	675.403.450.342
Chi phí	897.927.966.400	819.587.959.491	651.417.908.345
Lợi nhuận	11.995.470.026	(9.760.702.022)	18.093.406.077
Nộp ngân sách	16.616.275	19.926.945	50.068.129

(Nguồn tài liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Thương mại VIC)

Qua bảng báo cáo kết quả kinh doanh của 3 năm thấy tình hình công ty biến động qua từng năm. Công ty hoạt động hiệu quả, lợi nhuận giảm qua các năm, cụ thể:

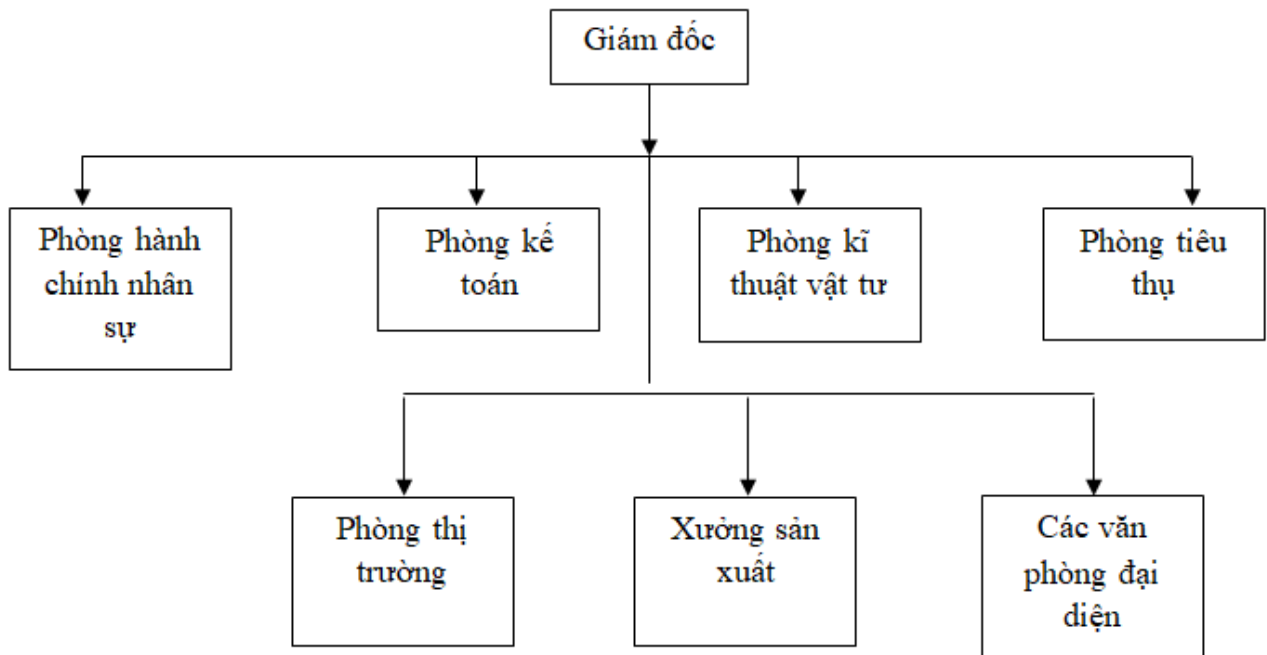
Doanh thu năm 2016 giảm so với năm 2014 là 255.234.727.700 (đồng) tương ứng với mức giảm 37.7%. Năm 2015 giảm so với năm 2014 là 83.081.562.200 (đồng) tương ứng với mức giảm 9.8%.

Chi phí của công ty giảm cụ thể năm 2015 giảm so với năm 2014 là 78.340.006.910 (đồng) tương ứng với mức tăng hơn 9.5%. Đồng thời chỉ tiêu chi phí quản lý doanh nghiệp cũng giảm so với năm 2014 là 510.876.429 đồng tương ứng 3.1%.

Với những khó khăn hiện nay của nền kinh tế đối với doanh nghiệp nói riêng và nền kinh tế nói chung. Các doanh nghiệp Việt Nam phải đối mặt với khủng hoảng kinh tế, lạm phát ngày càng tăng cao. Tuy nhiên, với những chiến lược kinh doanh thông minh, linh hoạt, biết nắm bắt xu hướng, tâm lý khách hàng doanh nghiệp đã nắm vững thị phần và không những vậy thị phần còn ngày một gia tăng.

2.1.4 Đặc điểm cơ cấu tổ chức của Công ty TNHH Thương mại VIC.

Cơ cấu tổ chức của Công ty được xây dựng theo mô hình trực tuyến chức năng, chỉ đạo thống nhất từ trên xuống dưới (Sơ đồ 2.1).



Sơ đồ 2.1: Cơ cấu tổ chức của Công ty TNHH Thương mại VIC.

Chức năng, nhiệm vụ của mỗi bộ phận như sau:

Giám đốc công ty: là người đứng đầu công ty, đại diện công ty trước pháp luật, trực tiếp điều hành, đưa các chiến lược phát triển cho công ty, chịu trách nhiệm về toàn bộ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Là người trực tiếp tham gia ký kết các hợp đồng kinh tế, lựa chọn và đề ra các quyết định phương án kinh doanh, làm tròn nghĩa vụ với nhà nước.

Phòng hành chính nhân sự: Phòng có trách nhiệm tuyển dụng và đào tạo lao động, lương thưởng cho cán bộ công nhân viên. Thực hiện các công tác hành chính văn phòng như tiếp khách, photo, lưu trữ, đảm bảo, văn hóa công ty(trang phục, nề nếp làm việc) và các công tác hành chính khác.

Phòng tài chính kế toán: Có nhiệm vụ thu thập, tổng hợp và xử lý các số liệu thông tin về công tác tài chính kế toán, tham mưu cho giám đốc về hiệu quả của dòng vốn kinh doanh cũng như trong việc lựa chọn và quyết định các phương án kinh doanh...

Phòng kỹ thuật vật tư: Đảm nhận công tác xuất nhập khẩu của công ty giao nhận vật tư, công tác giám sát kiểm tra chất lượng sản phẩm, giải quyết và thực hiện các quy trình phản hồi của công ty khi có khiếu nại của người chăn nuôi thực hiện các quy trình khảo nghiệm.

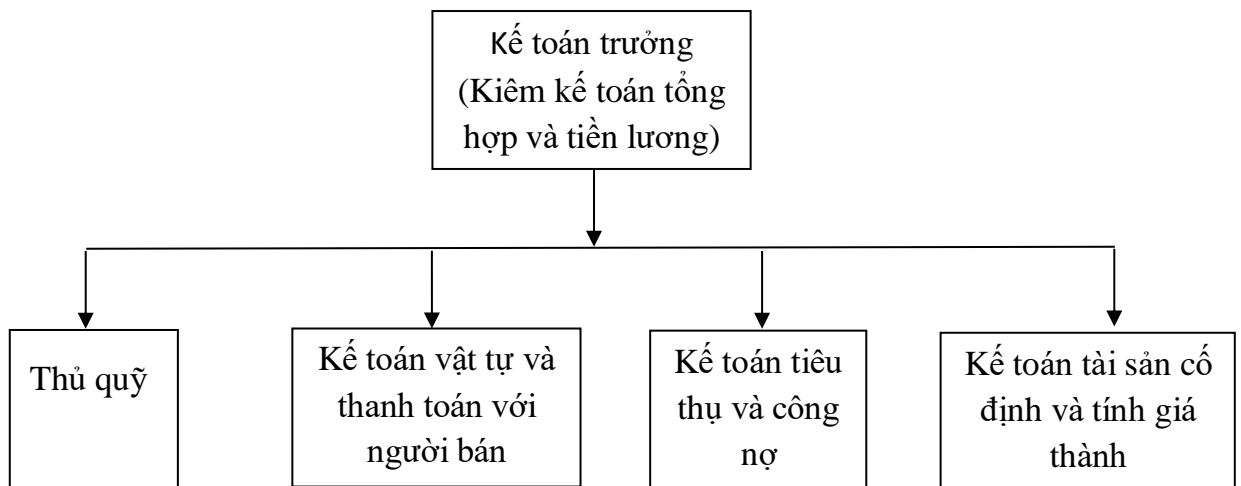
Phòng tiêu thụ: Phòng có chức năng tổ chức và giám sát tiêu thụ sản phẩm bao gồm hệ thống bán lẻ tới các hộ gia đình, giám sát và đơn đốc việc tiêu thụ của các đại lý cấp I.

Phòng thị trường: Tiến hành nghiên cứu đánh giá mở rộng thị trường. Xây dựng các kế hoạch thị phần, thị trường, mở rộng công tác tiêu thụ.

Phân xưởng sản xuất: Nơi trực tiếp tổ chức sản xuất ra các sản phẩm theo kế hoạch đề ra. Người chịu trách nhiệm quản lý và điều hành tại phân xưởng là quản đốc phân xưởng, dưới là các phó quản đốc, tổ KCS, tổ trưởng các máy và công nhân.

2.1.5 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại Công ty TNHH Thương mại VIC.

2.1.5.1 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty.



Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của Công ty

Nhiệm vụ:

Đứng đầu bộ máy kế toán là kế toán trưởng kiêm kế toán tổng hợp và kế toán tiền lương: có chức năng giám sát mọi hoạt động chung của phòng kế toán. Theo dõi tình hình thanh toán lương, phụ cấp, trợ cấp, BHXH, BHYT, KPCĐ với các cán bộ công nhân trong toàn công ty. Cuối kỳ tập hợp các khoản mục chi phí, xác định kết quả kinh doanh, tổng hợp số liệu báo cáo tài chính, tư vấn lên giám đốc cho hoạt động trong tương lai của công ty.

Kế toán nguyên vật liệu kiêm kế toán thanh toán với người bán: theo dõi tình hình nhập xuất tồn kho đối với nguyên liệu, đồng thời còn theo dõi tình hình thanh toán với nhà cung cấp. Các tài khoản sử dụng 152(mở chi tiết với từng nguyên vật liệu), 331,...

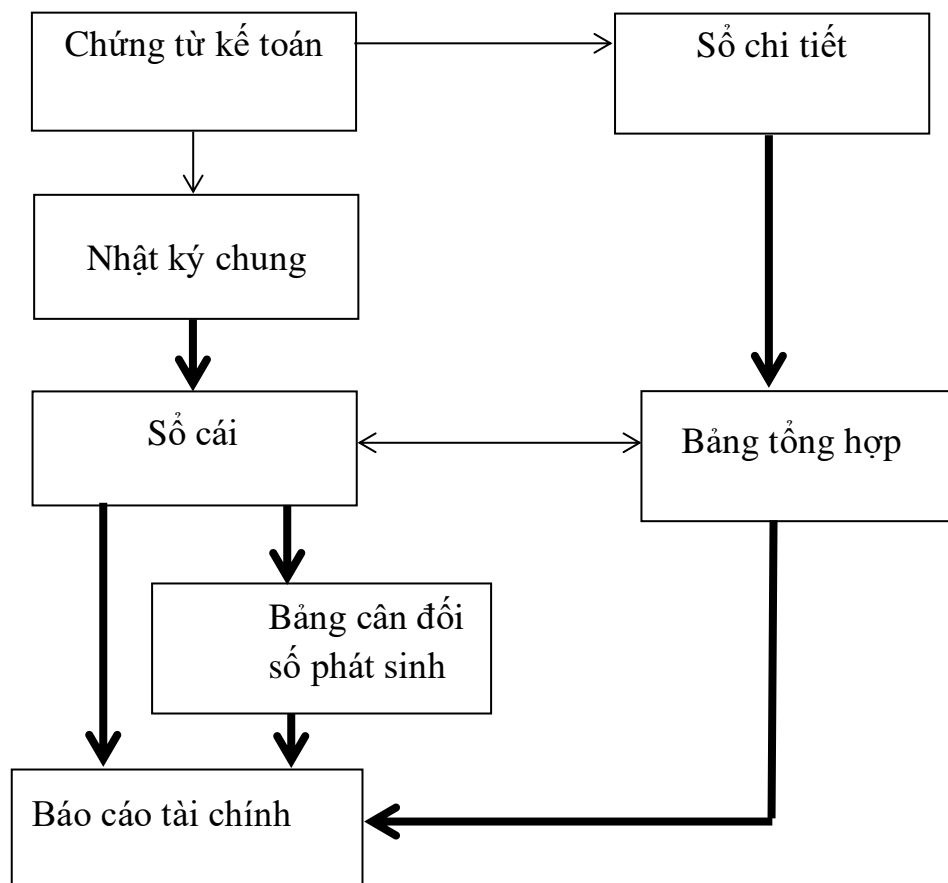
Kế toán tiêu thụ và phải thu khách hàng: theo dõi tình hình tiêu thụ sản phẩm tại các đại lý cũng như tình hình thanh toán công nợ của người mua.

Kế toán TSCĐ kiêm kế toán tổng hợp chi phí và tính giá thành: có nhiệm vụ theo dõi tình hình tăng giảm của TSCĐ, đồng thời tổ chức tổng hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm. Các tài khoản kế toán sử dụng TK 221, TK 213, TK 621, TK 622, TK 627,...

Thủ quỹ: đảm bảo các hoạt động quản lý và chi trả tiền trong các hoạt động giao dịch của công ty.

2.1.5.2 Hình thức ghi sổ kế toán tại Công ty.

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán theo hình thức *Nhật ký chung* (Sơ đồ 2.3).



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày →
- Ghi định kỳ →
- Kiểm tra, đối chiếu ↔

Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán NKC

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung là tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều phải được ghi vào sổ nhật ký, mà trọng tâm là sổ Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và định khoản kế toán của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên các sổ Nhật ký để ghi Sổ cái theo từng nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Hệ thống sổ sách mà Công ty đang sử dụng bao gồm:

- Sổ Nhật ký chung
- Sổ cái
- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết

Trình tự ghi sổ kế toán của Công ty: Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung, sau đó căn cứ số liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp. Nếu đơn vị có mở sổ , thẻ kế toán chi tiết thì đồng thời với việc ghi sổ Nhật ký chung , các nghiệp vụ phát sinh được ghi vào các sổ , thẻ kế toán chi tiết liên quan.

Cuối tháng, cuối quý, cuối năm, cộng số liệu trên Sổ Cái, lập Bảng cân đối số phát sinh. Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên Sổ Cái và bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các Sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập các Báo cáo tài chính.

Theo nguyên tắc, Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên Bảng cân đối số phát sinh phải bằng Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên Nhật ký chung.

2.1.5.3 Chế độ kế toán và các chính sách kế toán tại Công ty.

Công ty áp dụng hình thức kế toán: theo **hình thức Nhật ký chung**

- Chế độ kế toán công ty áp dụng: áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014.
- Phương pháp tính thuế GTGT: Phương pháp khấu trừ.
- Phương pháp khấu hao TSCD đang áp dụng : Công ty khấu hao theo phương pháp đường thẳng.
- Tính giá vốn hàng xuất kho: Phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán kế toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

2.2 Thực trạng công tác lập Bảng Cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại VIC.

2.2.1 Căn cứ lập bảng CĐKT tại Công ty TNHH Thương mại VIC.

- Căn cứ vào bảng CĐKT của năm trước.
- Căn cứ vào các sổ kế toán chi tiết, bảng tổng hợp chi tiết.
- Căn cứ vào sổ cái các tài khoản.

2.2.2 Quy trình lập bảng CĐKT tại Công ty TNHH Thương mại VIC.

Công ty TNHH Thương mại VIC thực hiện lập bảng CĐKT theo các bước sau:

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan.

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ kế toán chính thức.

Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh.

Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán theo mẫu B01-DNN.

Bước 6: Thực hiện kiểm tra và ký duyệt.

2.2.3 Nội dung các bước lập bảng CĐKT tại Công ty TNHH Thương mại VIC.

- **Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán.**

Kiểm tra tính có thật các nghiệp vụ kinh tế phát sinh nhằm phản ánh tính trung thực của thông tin trên Báo cáo tài chính. Vì vậy, đây là công việc được phòng Kế toán của Công ty tiến hành chặt chẽ.

Kế toán tiến hành kiểm tra như sau:

- Sắp xếp chứng từ kế toán theo trình tự thời gian phát sinh.
- Đối chiếu nội dung kinh tế, số tiền phát sinh từng chứng từ với nội dung kinh tế, số tiền của từng nghiệp vụ được phản ánh trong sổ sách kế toán.
- Nếu phát hiện sai sót, lập tức điều chỉnh và xử lý kịp thời.

Ví dụ 1: Kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ: Ngày 09-09-2016 Công ty thu tiền bán hàng 16.500.000 đồng

- Hóa đơn GTGT (biểu 2.2)
- Phiếu thu (biểu 2.3)
- Sổ nhật ký chung (biểu 2.4)
- Sổ cái TK 111 (biểu 2.5), sổ quỹ tiền mặt (biểu 2.6)

Biểu 2.2: Hóa đơn GTGT số 0011704

HOÁ ĐƠN	Mẫu số: 01				
GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTKT3/001				
Liên 3: Nội bộ	Ký hiệu: AA/14P				
Ngày 9 tháng 9 năm 2016	Số: 0011704				
Đơn vị bán hàng: Công ty TNHH Thương Mại VIC					
Mã số thuế: 0200358184					
Địa chỉ: Khu CN Vĩnh Niệm, Phường Vĩnh Niệm, Quận Lê Chân, TP Hải Phòng					
Số tài khoản: 3408659 Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu					
Họ tên người mua hàng: ...Công ty TNHH Sản Xuất và TM Sao Mai.....					
Tên đơn vị: Công ty TNHH Sản Xuất và TM Sao Mai					
Mã số thuế:.....0101402516.....Điện thoại:					
Địa chỉ:31 Kim Mã Thượng, P Cống Vị, Ba Đình, Hà Nội.....					
Hình thức thanh toán: CK/TM ; Số tài khoản:.....					
STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn tính vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3 = 1 x 2
01	Thức ăn chăn nuôi (TẮTS – SV 1000 6 li TĂGS HH GM 01)	Bao	100	165.000	16.500.000
		Cộng tiền hàng:			16.500.000
		Thuế suất GTGT:			Tiền thuế GTGT:
		Tổng cộng tiền thanh toán			16.500.000
Số tiền viết bằng chữ: Mười sáu triệu năm trăm nghìn đồng					
Người mua hàng	Kế toán trưởng	Giám đốc			
(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)			
(Cần kiểm tra , đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn)					

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH Thương mại VIC)

Biểu 2.3: Phiếu thu

Đơn vị: Công ty TNHH Thương Mại <i>Mẫu số 02-TT</i>			
VIC		<i>(Ban hành theo Thông tư số:200/2014/TT-</i>	
Địa chỉ: Khu CN Vĩnh Niệm – Lê Chân		<i>BTC</i>	
		<i>ngày 22/12/2014 của BTC)</i>	
		Số: 073/09	
PHIẾU THU		Nợ 1111:16.500.000	
<i>Ngày 09 tháng 09 năm</i>		Có 131: 16.500.000	
<i>2016</i>			
Họ và tên người nộp tiền: Công ty TNHH Sản Xuất và TM Sao Mai.....			
Địa chỉ:Cống Vị, Ba Đình, Hà Nội.....			
Lý do thu: Thu tiền bán hàng -.....			
Số tiền:16.500.000.....			
(Viết bằng chữ):Mười sáu triệu năm trăm nghìn đồng chẵn.....			
Kèm theo:HĐ0011704...			
<i>Ngày 09 tháng 09 năm 2016</i>			
Thủ trưởng đơn vị	Kế toán trưởng	Người nộp tiền	Người lập biểu
(Ký, họ tên, đóng dấu)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ): Mười sáu triệu năm trăm nghìn đồng chẵn			

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH Thương mại VIC)

Biểu 2.4: Trích sổ nhật ký chung

Công ty TNHH Thương mại VIC

ĐC: Khu CN Vĩnh Niệm, Lê Chân, Hải Phòng

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

Mẫu số S03-DN

(Ban hành theo Thông tư
số: 200/2014/TT-BTC

ngày 24/12/2014 của BTC)

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
	SH	NT			NỢ	CÓ
...
05/05	BBTL	05/05	Thanh lý xe ô tô	214	245.454.543	
				811	27.272.727	
				211		272.727.270
05/05	HĐ0009651	05/05	Khoản thu nhập về thanh lý	112	30.000.000	
				711		27.272.727
				3331		2.727.273
...
01/09	PC 040/09	01/09	Chi tiền lương T8	334	95.689.000	
				1111		95.689.000
...
09/09	PT073/09		Thu tiền bán hàng – Cty TNHH SX và TM Sao Mai	1111	16.500.000	
				131		16.500.000

13/09	PC043/09	13/09	Chi tiền mua văn phòng phẩm	6423	3.586.000	
				1111		3.586.000

19/09	PT081/09	19/09	Thu tiền bán hàng – Cty CP Anova Feed	1111	18.900.000	
				131		18.900.000

			Cộng phát sinh		8.229.010.420.569	8.229.010.420.569

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập biểu**Kế toán trưởng****Giám đốc**

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Số liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH Thương mại VIC)

Biểu 2.5: Trích Sổ cái TK 111 năm 2016

Công ty TNHH TM VIC
 ĐC: Khu CN Vĩnh Niệm
 Lê Chân – Hải Phòng

Mẫu số: S03b – DN

(Ban hành theo Thông tư
 số:200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của BTC)

SỔ CÁI
 Năm:2016
 Tên tài khoản: Tiền mặt
 Số hiệu: 111

Đơn vị :VNĐ

NT Ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	SH TK Đ/U	Số tiền	
	Số hiệu	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		3.591.988.141	
...
01/09	PC040/09	01/09	Chi tiền lương T8	334		95.689.000
...
09/09	PT073/09	09/09	Thu tiền bán hàng – Cty TNHH SX và TM Sao Mai	131	16.500.000	
...
13/09	PC043/09	13/09	Chi tiền mua văn phòng phẩm	6423		3.586.000
14/09	PC044/09	14/09	Chi tiền mua máy in	6423		5.891.560
....
19/09	PT081/09	19/09	Thu tiền bán hàng – Cty CP Anova Feed	131	18.900.000	
.....
			Cộng số phát sinh		299.114.689.708	302.254.564.255
			Số dư cuối kỳ		452.113.594	

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người ghi sổ
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)

(Số liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH Thương mại VIC)

Biểu số 2.6: Trích sổ quỹ tiền mặt

Đơn vị: Công ty TNHH Thương Mại VIC

Địa chỉ: Khu Công Nghiệp Vĩnh Niệm, Lê Chân, Hải Phòng

SỔ QUỸ TIỀN MẶT

Tài khoản: 1111

Loại quỹ: đồng

Kỳ: năm 2016

Mẫu số: S05a-DN

(Ban hành theo Thông tư

số: 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của BTC)

Ngày	SHCT		Diễn giải	Số tiền		
	Thu	Chi		Thu	Chi	Tồn
			Số tồn đầu kỳ			3.591.988.141
.....
...
09/09/2016	PT073/09		Thu tiền bán hàng – Cty TNHH SX và TM Sao Mai	16.500.000		568.361.117
.....
13/09/2016		PC043/09	Chi tiền chi phí văn phòng phẩm phục vụ văn phòng tháng 8		3.586.000	61.138.617
14/09/2016		PC044/09	Chi tiền mua máy in		5.891.560	55.247.057
.....	
19/09/2016	PT081/09		Thu tiền bán hàng – Công ty CP Anova Feed	18.900.000		381.311.885
...
			Cộng phát sinh	299.114.689.708	302.254.564.255	
			Số tồn cuối kỳ			452.113.594

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Giám đốc

- **Bước 2:** Tạm khóa sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán.

Tính số dư cuối kỳ của Sổ cái các tài khoản, Sổ chi tiết và Bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản. Sau đó đối chiếu số liệu giữa Sổ cái các tài khoản, Sổ chi tiết và Bảng tổng hợp chi tiết.

Ví dụ 2: Đối chiếu số liệu giữa Sổ cái TK 131 (Biểu 2.7) và Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng (Biểu 2.8), giữa Sổ cái TK 331 (Biểu 2.9) và Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán (Biểu 2.10).

Biểu 2.7: Trích Sổ cái TK 131 năm 2016**Mẫu số: S03b – DN***(Ban hành theo Thông tư số:200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)*

Công ty TNHH TM VIC

Địa chỉ: Khu Công Nghiệp Vĩnh Niệm, Lê Chân, Hải Phòng

SỔ CÁI**Năm 2016****Tên tài khoản: 131 - Phải thu khách hàng***Đơn vị tính: đồng*

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			Số dư đầu năm		5.066.252.381	
					
24/01/2016	HĐ0001471	24/03/2016	DT BH - Cty TNHH TM Sao Mai	511	5.124.568.000	
					
25/03/2016	HĐ0001480	25/03/2016	DT BH - Cty TNHH TM Sao Mai	511	981.654.120	
26/03/2016	HĐ0001481	26/03/2016	DT BH - Cty TNHH TM Sao Mai	511	2.910.247.133	
...	
01/07/2016	HĐ0005262	01/07/2016	DTBH – Cty TNHH SX và TM Hà Nam Ninh	511	7.154.201.000	
02/07/2016	HĐ0005263	02/07/2016	DT BH - Cty TNHH Nông sản Việt Mỹ	511	781.520.310	
					
			Cộng phát sinh		570.491.769.930	554.380.178.813
			Số dư cuối năm		20.177.843.500	

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập biểu*(ký, ghi rõ họ tên)***Kế toán trưởng***(ký, ghi rõ họ tên)***Giám đốc***(ký, ghi rõ họ tên, đồng dấu)*

(Số liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH Thương mại VIC)

Biểu 2.8: Trích Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng năm 2016

Công ty TNHH TM VIC

ĐC: Khu Công Nghiệp Vĩnh Niệm, Lê Chân, Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Tài khoản 131: Phải thu khách hàng

Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Mã số	Tên khách hàng	Tồn đầu kỳ		Số PS trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
						
KH01005	Cty TNHH TM Sao Mai	587.514.230		120.561.589.474	118.450.650.000	2.698.451.704	
KH01006	Cty TNHH Nông sản Việt Mỹ			781.520.310		781.520.310	
						
KH01012	Cty TNHH Kim Nghĩa		50.000.000	790.581.563		740.581.563	
KH02016	Cty CP Green Feed	700.000.560		1.200.571.589	1.000.000.000	900.572.149	
				
	Cộng phát sinh	15.623.345.121	11.557.092.740	570.491.769.930	554.380.178.813	20.729.125.064	551.281.566

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập biểu
(ký, họ tên) ghi rõ

Kế toán trưởng
(ký, họ tên) ghi rõ

Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Số liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH Thương mại VIC)

Biểu 2.9: Trích Sổ cái TK 331 năm 2016

Công ty TNHH TM VIC
ĐC: Khu CN Vĩnh Niệm, Lê Chân, Hải Phòng

Mẫu số: S03b – DN

(Ban hành theo Thông tư
số:200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

SỔ CÁI
Năm 2016
TK331- Phải trả người bán

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			Số dư đầu năm			2.886.651
					
10/02/2016	HD0012 501	10/02/2016	Mua ngô hạt nợ Cty CP ANOVA FEED	152		15.123.461.200
				133		1.512.346.120
...			
15/02/2016	HD0035 123	15/02/2016	Mua ngô hạt nợ Cty CP ANOVA FEED	152		950.125.424
				133		95.012.542
...			
28/07/2016	HD0058 947	28/07/2016	Mua ngô hạt nợ Cty CP ANOVA FEED	152		5.147.894.120
				133		514.789.412
...			
20/08/2016	HD0059 207	20/08/2016	Mua ngô hạt nợ Cty CP ANOVA FEED	152		90.520.100
				133		9.052.010
...			
22/08/2016	UNC050 /08	22/08/2016	Thanh toán tiền mua ngô hạt cho Cty CP ANOVA FEED	112	89.521.230.114	
...			
27/09/2016	UNC042 /09	27/09/2016	Thanh toán tiền mua ngô hạt cho Cty CP ANOVA FEED	112	120.450.451	
...			
			Cộng phát sinh		412.637.171.635	417.006.631.774
			Số dư cuối năm			4.372.346.790

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên)

Biểu 2.10 : Trích Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán năm 2016

Công ty TNHH TM VIC

ĐC: Khu CN Vĩnh Niệm, Lê Chân, Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Tài khoản 331: Phải trả người bán

Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Mã số	Tên khách hàng	Tồn đầu kỳ		Số PS trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
						
NB01012	Cty TNHH TM Sao Mai				541.230.700		541.230.700
NB02009	Cty CP ANOVA FEED	1.154.451.523		18.945.123.560	30.214.561.189		10.114.986.110
						
NB02012	Cty CP TM và làm sạch CN Văn Minh			10.900.000	18.900.000		8.000.000
						
	Cộng phát sinh	21.907.112.322	21.909.998.973	412.637.171.635	417.006.631.774	9.478.156.279	13.850.503.069

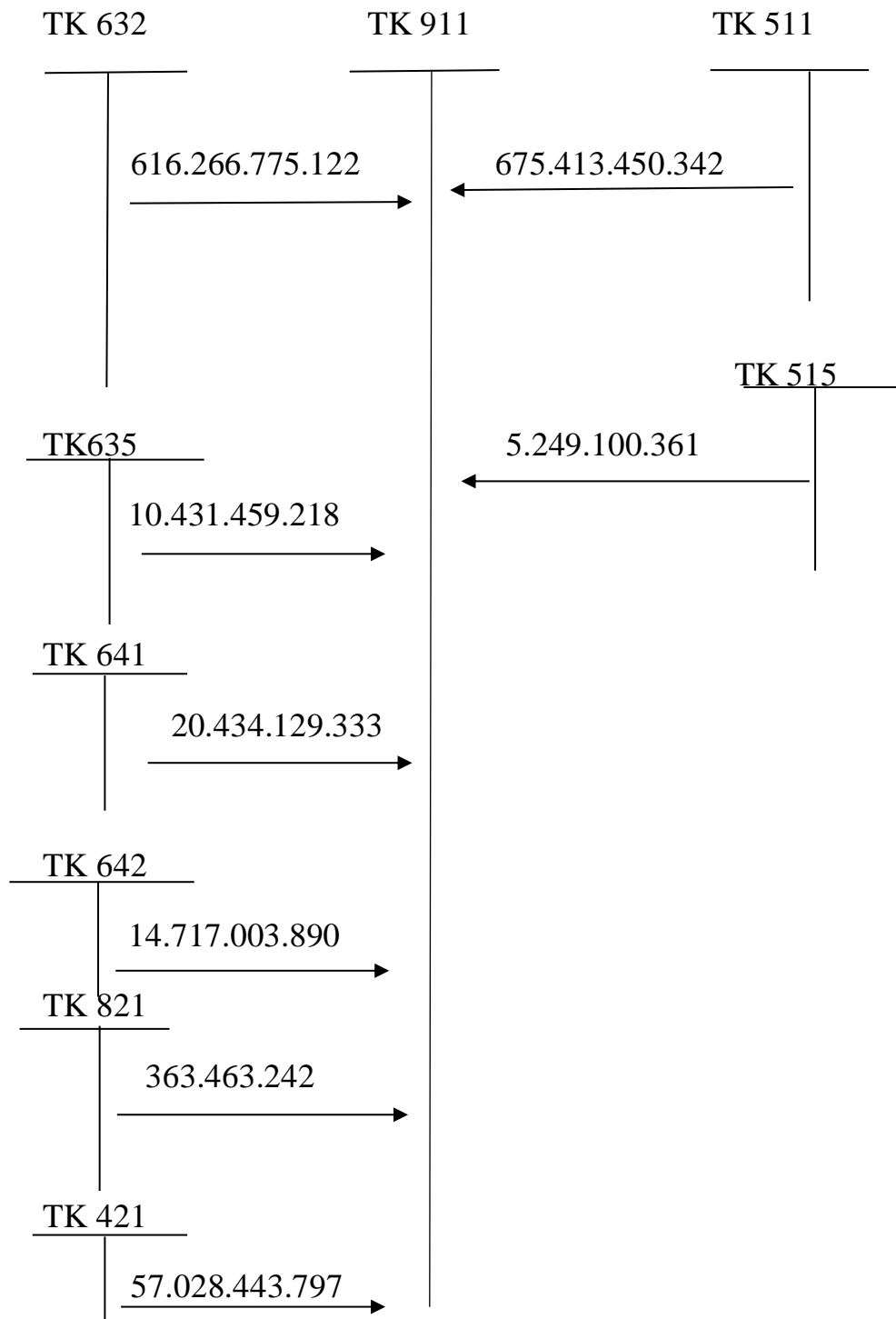
Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập biểu*(ký, ghi rõ họ tên)***Kế toán trưởng***(ký, ghi rõ họ tên)***Giám đốc***(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

- **Bút toán kết chuyển trung gian và tiền hành khóa sổ kế toán chính thức.**

Kế toán tiền hành thực hiện các bút toán kết chuyển và xác định kết quả kinh doanh.

Sơ đồ 2.4: Tổng hợp các bút toán kết chuyển tại Công ty TNHH Thương mại VIC năm 2016.



Sau khi thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian, kế toán tiền hành khóa sổ kế toán.

- **Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh tại Công ty TNHH Thương mại VIC.**

Bảng cân đối số phát sinh là phương pháp kỹ thuật dùng để kiểm tra một cách tổng quát số liệu kế toán đã ghi trên các tài khoản tổng hợp.

Bảng cân đối số phát sinh được xây dựng trên 2 cơ sở:

- Tổng số dư bên Nợ của tất cả các tài khoản tổng hợp phải bằng tổng số dư bên Có của tất cả các tài khoản tổng hợp.

- Tổng phát sinh bên Nợ của các tài khoản tổng hợp phải bằng tổng phát sinh bên Có của các tài khoản tổng hợp.

- Cột số thứ tự: Dùng để đánh số theo tuần tự cho các tài khoản đã sử dụng trong kỳ từ tài khoản thứ nhất cho tới hết.

- Cột tên tài khoản: Dùng để ghi số hiệu và tên của các tài khoản từ loại 1 đến loại 9. Mỗi tài khoản ghi trên một dòng, ghi từ tài khoản có số hiệu nhỏ đến tài khoản có số hiệu lớn, không phân biệt tài khoản có còn số dư cuối kỳ hay không hoặc trong kỳ có số phát sinh hay không.

- Cột số dư đầu kỳ: Ghi số dư đầu kỳ của các tài khoản tương ứng. Nếu số dư bên Nợ ghi vào cột Nợ, số dư bên Có ghi vào cột Có.

- Cột số phát sinh trong kỳ: Ghi tổng số phát sinh trong kỳ của các tài khoản tương ứng, tổng số phát sinh Nợ ghi vào cột Nợ, tổng số phát sinh Có ghi vào cột Có.

- Cột số dư cuối kỳ: Ghi số dư cuối kỳ của các tài khoản tương ứng. Số dư bên Nợ ghi vào cột Nợ, số dư bên Có ghi vào cột Có.

Cuối cùng, tính ra tổng của tất cả các cột để so sánh giữa bên Nợ và bên Có của từng cột: Số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ, số dư cuối kỳ có bằng nhau từng cặp một hay không.

Ví dụ 3: Cách lập chỉ tiêu tiền mặt – TK 111 trên bảng cân đối số phát sinh của Công ty vào năm 2016.

- Cột “Số hiệu tài khoản” là: 111

- Cột “Tên tài khoản” là: Tiền mặt
- Cột “Số dư đầu năm”: Số liệu để ghi vào cột này là số dư Nợ đầu năm trên Sổ cái TK 111, số tiền là: 3.591.988.141 đồng.
- Cột “Số phát sinh trong năm”: Số tiền ghi vào cột Nợ căn cứ vào cột cộng phát sinh bên Nợ trên Sổ cái TK 111, số tiền là: 299.114.689.708 đồng. Số liệu ghi vào cột Có căn cứ vào cột cộng phát sinh bên Có trên Sổ cái TK 111, số tiền là: 302.254.564.255 đồng.
- Cột “Số dư cuối năm”: Số liệu để ghi vào cột này là số dư bên Nợ trên Sổ cái TK 111, số tiền 452.113.594 đồng.

Các chỉ tiêu khác trên Bảng cân đối số phát sinh được lập tương tự.

Biểu 2.11 : Bảng cân đối số phát sinh năm 2016

Công ty TNHH TM VIC

ĐC: Khu CN Vĩnh Niệm, Lê Chân, Hải Phòng

Mẫu S06 – DN

(Ban hành theo TT số 200/2014 QĐ- BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Ngày 22/12/2014 của BTC)

Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	3,591,988,141		299,114,689,708	302,254,564,255	452,113,594	
112	Tiền gửi ngân hàng	8,178,826,266		1,160,308,527,331	1,162,986,121,572	5,501,232,025	
113	Tiền đang chuyển			1,180,000,000	1,180,000,000		
128	Đầu tư ngắn hạn khác	700,000,000				700,000,000	
131	Phải thu của khách hàng	15,623,345,121	11,557,092,740	570,491,769,930	554,380,178,813	20,729,125,064	551,281,566
133	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	1,710,843,632		302,981,160	1,035,774,264	978,050,528	
136	Phải thu nội bộ	34,045,107,821		165,415,452,588	150,342,456,128	49,118,104,281	
138	Phải thu khác	5,590,234,757		22,616,128,437	19,273,217,769	8,933,145,425	
141	Tạm ứng	7,307,015,411		8,977,333,750	15,376,666,761	907,682,400	
152	Nguyên liệu, vật liệu	101,072,931,956		497,100,313,827	572,388,899,523	25,784,346,260	
153	Công cụ, dụng cụ	4,734,681,686		2,017,324,531	3,193,377,241	3,558,628,976	
154	Chi phí SXKD dở dang			697,028,042,502	697,028,042,502		
155	Thành phẩm	3,121,499,115		766,908,242,328	764,245,800,691	5,783,940,752	
156	Hàng hóa	1,807,642,392		100,418,528,892	99,454,431,321	2,771,739,963	

211	Tài sản cố định hữu hình	123,239,165,087		39,364,437,776	25,827,827,541	136,775,775,322	
213	Tài sản cố định vô hình	1,264,103,860				1,264,103,680	
214	Hao mòn TSCĐ		81,277,157,607	19,808,593,064	11,188,463,194		72,657,027,737
221	Đầu tư vào công ty con	139,130,439,135		25,000,000,000	29,500,000,000	134,630,439,135	
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	3,028,100,000				3,028,100,000	
241	XDCB dở dang	21,732,208,344		20,195,793,443	39,126,514,883	2,801,486,904	
242	Chi phí trả trước dài hạn	3,940,984,807		1,644,253,706	2,417,348,939	3,167,889,574	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	1,530,354,678		1,360,927,710	2,284,072,849	607,209,539	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	2,410,630,129		283,325,996	133,276,090	2,560,680,035	
244	Ký quỹ, ký cược dài hạn	1,363,477,500		2,015,141,751	3,351,112,570	27,506,681	
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,363,477,500		1,987,635,070	3,351,112,570		
2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn			27,506,681		27,506,681	
331	Phải trả cho người bán	21,907,112,322	21,909,998,973	412,637,171,635	417,006,631,774	9,478,156,279	13,850,503,069
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2,197,543,731	19,926,945	3,998,324,913	4,456,911,504	1,769,098,324	50,068,129
334	Phải trả người lao động		1,991,263,326	19,715,603,995	18,966,911,715		1,242,571,046
335	Chi phí phải trả		50,440,000	60,440,000	10,000,000		
336	Phải trả nội bộ		34,045,107,821	150,342,456,128	165,415,452,588		49,118,104,281
338	Phải trả, phải nộp khác	16,815,700	6,364,187,051	95,084,635,100	99,302,171,966		10,564,908,217
341	Vay và nợ dài hạn		165,768,724,115	399,246,286,943	300,830,008,397		67,352,445,569
344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		1,261,933,700	506,649,600	3,309,418,000		4,064,702,100
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi			58,200,000	58,200,00		
411	Nguồn vốn kinh doanh		189,938,104,528	2,226,963,000	1,663,141,000		189,374,282,528
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		184,804,096,696	500,000,000	1,100,000,000		185,404,096,696
4118	Vốn khác		5,131,007,832	1,726,963,000	563,141,000		3,970,185,832

413	Chênh lệch tỉ giá			230,724,861	230,724,861		
414	Quỹ đầu tư phát triển		1,000,000,000				1,000,000,000
421	Lợi nhuận chưa phân phối	9,879,870,022		38,813,082,670	57,028,443,797	9,901,298,022	18,236,069,127
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước			9,901,298,022		9,901,298,022	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	9,879,870,022		28,912,504,648	57,028,443,797		
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			675,413,450,342	675,413,450,342		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			416,758,637	416,758,637		
521	Chiết khấu thương mại			18,546,586,152	18,546,586,152		
621	Chi phí NVL trực tiếp			667,873,525,884	667,873,525,884		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			6,504,068,398	6,504,068,398		
627	Chi phí sản xuất chung			22,857,766,796	22,857,766,796		
632	Giá vốn hàng bán			616,266,775,122	616,266,775,122		
635	Chi phí hoạt động tài chính			10,431,459,218	10,431,459,218		
641	Chi phí bán hàng			20,434,129,333	20,434,129,333		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			14,717,003,890	14,717,003,890		
711	Thu nhập hoạt động tài chính			25,082,911,403	25,082,911,403		
811	Chi phí hoạt động tài chính			3,141,774,546	3,141,774,546		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			363,463,242	363,463,242		
911	Xác định kết quả kinh doanh			694,131,934,037	694,131,934,037		
	TỔNG CỘNG	<i>515,183,936,806</i>	<i>515,183,936,806</i>	8,299,010,420,569	8,299,010,420,569	<i>428,061,963,369</i>	<i>428,061,963,369</i>

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Số liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH Thương mại VIC)

• **Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán**

Bảng cân đối kế toán của Công ty được lập theo Thông tư 200/2014 QĐ- BTC ban hành ngày 22/12/2016 của Bộ Tài chính,

Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán năm 2016 được lập như sau:

- Cột “Chỉ tiêu” để phản ánh các chỉ tiêu trên BCĐKT.
- Cột “Mã số” để tổng hợp số liệu các chỉ tiêu trên BCĐKT
- Cột “Thuyết minh” là số liệu các chỉ tiêu trong bản thuyết minh BCTC năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong BCĐKT.
- Cột “Số đầu năm” căn cứ vào số liệu của cột số “Số cuối năm” trên Bảng cân đối kế toán của Công ty năm 2015.
- Cột “Số cuối năm” kế toán căn cứ vào Sổ cái, Bảng tổng hợp chi tiết tài khoản năm 2016 của Công ty để lập các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán.

Việc lập các chỉ tiêu cụ thể của Bảng cân đối kế toán được Công ty tiến hành như sau:

PHẦN TÀI SẢN

A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

I. Tiền và các khoản tương đương tiền

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư bên Nợ trên Sổ cái TK111 “Tiền mặt” là 452.113.594 đồng, TK112 “Tiền gửi ngân hàng” là 5.501.232.025 đồng.

Mã số 110 = 452.113.594 + 5.501.232.025 = 5.953.345.619 đồng.

II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

1. Chứng khoán kinh doanh (Mã số 121): Không có số liệu
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán (Mã số 122): Không có số liệu
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư bên Nợ trên Sổ cái TK 128 “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn” là 700.000.000 đ

Mã số 120 = 121 + 122 + 123 = 0 + 0 + 700.000.000 = 700.000.000 đồng

III. Các khoản phải thu ngắn hạn

1. Phải thu khách hàng (Mã số 131)

Số liệu để ghi và chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ chi tiết ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 131 “Phải thu khách hàng” là 20.729.125.064 đồng.

2. Trả trước cho người bán ngắn hạn (Mã số 132):

Số liệu để ghi và chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ chi tiết ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 331 “Phải trả cho người bán” là 9.478.156.279 đồng.

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư bên Nợ trên Sổ cái TK 138 “Phải thu khác” là 73.630.274 đồng.

4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134): Không có số liệu

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn (Mã số 135): Không có số liệu

6. Phải thu ngắn hạn khác (Mã số 136):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản: TK138 “Phải thu khác” là : 8.933.145.425 đồng, TK 141 “ Tạm ứng” là: 907.682.400 đồng

Mã số 136= 8.933.145.425+907.682.400= 9.840.827.825 đồng

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) (Mã số 137) Không có số liệu

8. Tài sản thiếu chờ xử lý (Mã số 138): Không có số liệu

Mã số 130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 138

= 20.729.125.064 + 9.478.156.279 + 0 + 0 + 0 + 9.840.827.825 + 0 + 0 = 40.048.109.168 đồng.

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

1. Hàng tồn kho (Mã số 141): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư bên Nợ trên Sổ cái tài khoản 152 “Nguyên liệu, vật liệu” là 25.784.346.260 đồng, TK 153 “Công cụ dụng cụ” là 3.558.628.976 đồng, TK 154 “ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” là 0 đồng, TK 155 “Thành phẩm” là 5.783.940.752 đồng, TK 156 “Hàng hóa” là 2.771.739.963 đồng, TK 157 “Hàng gửi đi bán” là 0 đồng

Mã số 141= 25.784.346.260 + 3.558.628.976 + 0+ 5.783.940.752 +2.771.739.963 + 0 = 37.898.655.951đồng

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) (Mã số 149): Không có số liệu

Mã số 140 = 141 + 149 = 37.898.655.951+ 0 = 37.898.655.951 đồng

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí trả trước ngắn hạn” là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 242 “Chi phí trả trước” là 607.209.539 đồng

2. Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số 152):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” căn cứ vào số dư Nợ của Tài khoản 133 “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” là 978.050.528 đồng

3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (Mã số 153):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước” căn cứ vào số dư Nợ chi tiết Tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Sổ kế toán chi tiết TK 333 là 1.769.098.324 đồng.

4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 154): Không có số liệu

5. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 155): Không có số liệu.

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 153 + Mã số 154 + Mã số 155

$$= 607.209.539 + 978.050.528 + 1.769.098.324 + 0 + 0 =$$

3.354.358.391 đồng.

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150

$$= 5.953.345.619 + 700.000.000 + 40.048.109.168 + 37.898.655.951 +$$

3.354.358.391 = 87.954.469.129 đồng.

B - TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200)

I- Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)

1. Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211): Không có số liệu

2. Trả trước cho người bán dài hạn (Mã số 212): Không có số liệu

3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 213): Không có số liệu

4. Phải thu nội bộ dài hạn (Mã số 214): Không có số liệu

5. Phải thu về cho vay dài hạn (Mã số 215): Không có số liệu

6. Phải thu dài hạn khác (Mã số 216): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ trên Sổ cái TK 2441 “Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn” là 27.506.681 đồng.

7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) (Mã số 219): Không có số liệu

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 214 + Mã số 215

+ Mã số 216 + Mã số 219

$$= 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 27.506.681 + 0 = 27.506.681 \text{ đồng.}$$

II. Tài sản cố định (Mã số 220)

1. Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)

- Nguyên giá (Mã số 222): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ trên Sổ cái TK211 “Nguyên giá Tài sản cố định” là 136.775.775.322 đồng.

- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (Mã số 223): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là Số dư bên Có trên Sổ cái TK 214 “Hao mòn tài sản cố định” và được ghi âm số tiền là (71.392.923.877) đồng.

Mã số 221 = Mã số 222 + Mã số 223 = 136.775.775.322 + (71.392.923.877) =

65.382.851.445 đồng.

2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224): Không có số liệu

- Nguyên giá (Mã số 225): Không có số liệu

- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (Mã số 226): Không có số liệu

$$\text{Mã số 224} = \text{Mã số 225} + \text{Mã số 226} = 0 + 0 = 0$$

3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

- Nguyên giá (Mã số 228):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 213 “Tài sản cố định vô hình” là: 1.264.103.860 đồng

- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (Mã số 229):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2143 “Hao mòn TSCĐ vô hình” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (..) là: (1.264.103.860) đồng.

$$\text{Mã số 227} = \text{Mã số 228} + \text{Mã số 229} = 1.264.103.860 + (1.264.103.860) = 0$$

$$\text{Mã số 220} = \text{Mã số 221} + \text{Mã số 224} + \text{Mã số 227} = 65.382.851.445 + 0 + 0 = 65.382.851.445 \text{ đồng.}$$

III. Bất động sản đầu tư (Mã số 230)

- Nguyên giá (Mã số 231): Không có số liệu

- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (Mã số 232): Không có số liệu

$$\text{Mã số 230} = \text{Mã số 231} + \text{Mã số 232} = 0 + 0 = 0 \text{ đồng}$$

IV. Tài sản dang dở dài hạn (Mã số 240):

1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Mã số 241): Không có số liệu

2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 242):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 241 “Xây dựng cơ bản dở dang” là: 2.801.486.904 đồng.

$$\text{Mã số 240} = \text{Mã số 241} + \text{Mã số 242} = 0 + 2.801.486.904 = 2.801.486.904 \text{ đồng}$$

V. Đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

1. Đầu tư vào công ty con (Mã số 251):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 221 “Đầu tư vào công ty con” là : 134.630.439.135 đồng.

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Mã số 252)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của Tài khoản 222 “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết” là: 3.028.100.000 đồng.

3. Đầu tư khác vào đơn vị khác (Mã số 253): Không có số liệu

4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) (Mã số 254): Không có số liệu

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Mã số 255): Không có số liệu

$$\text{Mã số 250} = \text{Mã số 251} + \text{Mã số 252} + \text{Mã số 253} + \text{Mã số 254} + \text{Mã số 255}$$

$$= 134.630.439.135 + 3.028.100.000 + 0 + 0 + 0 = 137.658.539.135 \text{ đồng}$$

V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

1. Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261) :

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là Số dư Nợ trên Sổ cái TK 2422 “Chi phí trả trước dài hạn” số tiền 2.560.680.035 đồng.

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262): Không có số liệu

3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn (Mã số 263): Không có số liệu

4. Tài sản dài hạn khác (Mã số 268): Không có số liệu

$$\text{Mã số 260} = \text{Mã số 261} + \text{Mã số 262} + \text{Mã số 263} = 2.560.680.035 + 0 + 0 = 2.560.680.035 \text{ đồng}$$

$$\text{TÀI SẢN DÀI HẠN} = \text{Mã số 210} + \text{Mã số 220} + \text{Mã số 230} + \text{Mã số 240} + \text{Mã số 250} + \text{Mã số 260}$$

$$= 27.506.681 + 65.382.851.445 + 0 + 2.801.486.904 + 137.658.539.135 + 2.560.680.035 = 208.431.064.200 \text{ đồng}$$

$$\text{TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 270)} = \text{Mã số 100} + \text{Mã số 200}$$

$$= 87.954.469.129 + 208.431.064.200 = 296.385.533.329 \text{ đồng}$$

C - NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

1. Phải trả người bán ngắn hạn (Mã số 311):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” mở chi tiết cho từng người bán là : 13.850.503.069 đồng.

2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Mã số 312):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số phát sinh Có chi tiết của tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” mở chi tiết cho từng khách hàng là : 551.281.566 đồng.

3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 313): Số liệu chỉ tiêu này là số dư bên Có trên Sổ cái TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước” số tiền là 50.068.129 đồng.

4. Phải trả người lao động (Mã số 314): Số liệu chỉ tiêu này được lấy từ số dư bên Có trên Sổ Cái TK 334 “Phải trả người lao động” Số tiền là 1.242.571.046 đồng.

5. Chi phí phải trả ngắn hạn (Mã số 315): Không có số liệu.

6. Phải trả nội bộ ngắn hạn (Mã số 316): Không có số liệu.

7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 317): Không có số liệu

8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Mã số 318) Không có số liệu

9. Phải trả ngắn hạn khác (Mã số 319): Số liệu được lấy từ số dư bên Có trên Sổ cái TK 338 “ Phải trả khác” là: 10.564.908.217 đồng.

10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Mã số 320) Số liệu chỉ tiêu này được lấy từ số dư bên Có trên Sổ cái TK 341 “Vay và nợ thuê tài chính” Số tiền là: 67.352.445.569 đồng.

11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 321) :Không có số liệu

12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 322) : Không có số liệu

13. Quỹ bình ổn giá (Mã số 323) Không có số liệu

14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 324) Không có số liệu

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320 + Mã số 321 + Mã số 322 + Mã số 323 + Mã số 324

= 13.850.503.069 + 551.281.566 + 50.068.129 + 1.242.571.046 + 0+ 0+ 0 + 0 + 10.564.908.217 + 67.352.445.569 + 0 0+ 0 + 0 = 97.676.479.696 đồng

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

1. Phải trả người bán dài hạn (Mã số 331) Không có số liệu

2. Người mua trả tiền trước dài hạn (Mã số 332) Không có số liệu

3. Chi phí phải trả dài hạn (Mã số 333) Không có số liệu

4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh (Mã số 334) Không có số liệu

5. Phải trả nội bộ dài hạn (Mã số 335): Không có số liệu

6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (Mã số 336) Không có số liệu

7. Phải trả dài hạn khác (Mã số 337) Số liệu chỉ tiêu này được lấy từ số dư bên Có trên Sổ cái TK 344 “ Cầm cố, ký cược, ký quỹ dài hạn” Số tiền là 4.064.702.100 đồng.

8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Mã số 338) Không có số liệu

9. Trái phiếu chuyển đổi (Mã số 339) Không có số liệu

10. Cổ phiếu ưu đãi (Mã số 340) Không có số liệu

11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 341) Không có số liệu

12. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 342) Không có số liệu

13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 343) Không có số liệu

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 337 + Mã số 338 + Mã số 339 + Mã số 340 + Mã số 341 + Mã số 342 + Mã số 343
 = 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 4.064.702.100 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 = 4.064.702.100 đồng.

NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300) = Mã số 310 + Mã số 330
 = 93.611.777.596 + 4.064.702.100 = 97.676.479.696 đồng.

D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

1. Vốn góp của chủ sở hữu (Mã số 411)

- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết (Mã số 411a) Số liệu chỉ tiêu này được lấy từ số dư bên Có trên sổ cái TK 411 “Nguồn vốn” Số tiền: 185.404.096.696 đồng.

- Cổ phiếu ưu đãi (Mã số 411b) Trong năm Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

Mã số 411 = Mã số 411a + Mã số 411b = 185.404.096.696 + 0 = 185.404.096.696 đồng.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412) Không có số liệu

3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu (Mã số 413) Không có số liệu

4. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 414)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có Tài khoản 4118 “Vốn khác”. Số tiền là : 3.970.185.832 đồng

5. Cổ phiếu quỹ (*) (Mã số 415) Không có số liệu

6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 416) Không có số liệu

7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 417) Không có số liệu

8. Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 418) Số liệu chỉ tiêu này được lấy từ số dư bên Có trên Sổ cái TK 414 “Quỹ đầu tư phát triển” Số tiền 1.000.000.000 đồng.

9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (Mã số 419) Không có số liệu

10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 420) Không có số liệu

11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 421)

- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước (Mã số 421a)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước” trên Bảng cân đối kế toán năm là số dư Có của tài khoản 4211 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước”. Trường hợp tài khoản 4211, 4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số tiền là: (9.901.298.022) đồng.

- LNST chưa phân phối kỳ này (Mã số 421b)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này” trên Bảng cân đối kế toán năm là số dư Có của tài khoản 4212 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay”. Trường hợp tài khoản 4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số tiền là: 18.236.069.127 đồng.

Mã số 421 = Mã số 421a + Mã số 421b = (9.901.298.022) + 18.236.069.127 = 8.334.771.105 đồng.

12. Nguồn vốn đầu tư XDCB (Mã số 422) Không có số liệu

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419 + Mã số 420 + Mã số 421 + Mã số 422

= 185.404.096.696 + 0 + 0 + 3.970.185.832 + 0 + 0 + 0 + 1.000.000.000 + 0 + 0 + 8.334.771.105 + 0 = 198.709.053.633 đồng.

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430)

1. Nguồn kinh phí (Mã số 431) Không có số liệu

2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Mã số 432) Không có số liệu

Mã số 430 = Mã số 431 + Mã số 432 = 0 + 0 = 0

VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400) = Mã số 410 + Mã số 430

= 198.709.053.633 + 0 = 198.709.053.633 đồng.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 440) = Mã số 300 + Mã số 400

= 97.676.479.696 + 198.709.053.633 = 296.385.533.329 đồng.

Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán: Công ty không phát sinh những chỉ tiêu này

Sau khi lập xong các chỉ tiêu, Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH Thương mại VIC tại ngày 31/12/2016 được lập hoàn chỉnh như biểu sau (Biểu 2.13).

• **Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt**

Sau khi lập xong Bảng cân đối kế toán, người lập sẽ cùng kế toán trưởng kiểm tra lại lần nữa, sau đó đem in ra và ký duyệt. Cuối cùng, Bảng cân đối kế toán cùng với các Báo cáo tài chính khác sẽ được kế toán trưởng trình lên Giám đốc xem xét và ký duyệt.

Biểu 2.12: Bảng cân đối kế toán năm 2016 (Đính kèm)

2.3 Thực Trạng công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại VIC.

Công ty TNHH Thương mại VIC không tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ Ý KIẾN NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VIC

3.1 Một số định hướng phát triển của Công ty TNHH Thương mại VIC trong thời gian tới.

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế và trước những yêu cầu nghiêm ngặt của quá trình hội nhập, những thách thức và biến động của thị trường quốc tế nói chung và trong nước nói riêng. Công ty TNHH Thương mại VIC đã có những định hướng cụ thể trong thời gian tới:

- Đẩy mạnh hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm mở rộng thị trường.
- Khai thác và sử dụng hiệu quả các loại nguồn vốn, nhanh chóng thu hồi công nợ và nâng cao hoạt động tài chính của Công ty.
- Thực hiện tốt các cam kết đã ký trong hợp đồng mua bán, hợp đồng tín dụng.
- Chăm lo tốt cho đời sống vật chất cũng như tinh thần cho các cán bộ công nhân viên, thường xuyên đào tạo bồi dưỡng thêm kiến thức chuyên môn cho nhân viên trong Công ty.

3.2 Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại Công ty TNHH Thương mại VIC.

3.2.1 Những ưu điểm.

- *Về tổ chức bộ máy quản lý*

Cơ cấu tổ chức của Công ty được xây dựng theo mô hình trực tuyến chức năng, chỉ đạo thống nhất từ trên xuống dưới, phù hợp với nền kinh tế thị trường. Lãnh đạo các phòng chức năng ngoài thực hiện các nhiệm vụ chính của mình còn tham mưu, tư vấn cho lãnh đạo đơn vị. Cơ cấu quản lý trực tuyến chức năng kết hợp với công tác quản lý theo chiều dọc, chiều ngang tạo cho cơ cấu quản lý không bị vướng mắc, chồng chéo lẫn nhau, tạo mối quan hệ gắn bó giữa các thành phần trong tổ chức.

- *Về bộ máy kế toán và hệ thống sổ sách kế toán.*

- Bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức theo hình thức tập trung và được thực hiện tại Phòng Kế toán Tài vụ. Mô hình này giúp cho việc thực hiện

các công việc của nhân viên kế toán tốt hơn. Kế toán vừa phát huy được trình độ của mình, vừa đảm bảo sự tập trung thống nhất trong công tác kế toán.

- Mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều được ghi nhận đầy đủ, chính xác tại phòng kế toán của Công ty. Công việc hàng ngày đều được phân công rõ ràng cho từng người dưới sự điều hành của kế toán trưởng.

- Công ty áp dụng đúng hệ thống sổ sách của chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, thực hiện đúng phương pháp kế toán hàng tồn kho, tính giá trị hàng xuất kho, trích khấu hao TSCĐ như đăng ký ban đầu. Hệ thống tài khoản của Công ty luôn được cập nhật theo quy định mới nhất.

- Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung, hình thức này vừa mang tính chất tổng hợp, vừa mang tính chất chi tiết, phù hợp với trình độ của kế toán viên, giúp công tác quản lý, tìm kiếm dữ liệu được tiến hành một cách thuận tiện, nhanh chóng.

• *Về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán.*

- Bảng cân đối kế toán được lập đúng theo chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

- Các chứng từ được giám sát, kiểm tra, đối chiếu chặt chẽ, đảm bảo chính xác nội dung và số liệu trên sổ sách và Báo cáo tài chính.

- Các báo cáo tài chính luôn được đảm bảo kịp thời, chính xác nhằm phục vụ cho việc minh bạch hóa tình hình tài chính.

3.2.2 Mặt hạn chế

Ngoài những ưu điểm kể trên, công tác kế toán tại Công ty vẫn còn những mặt hạn chế sau:

1. Trình độ chuyên môn của đội ngũ kế toán chưa đồng đều, dẫn tới việc phối hợp thiếu nhịp nhàng giữa các phần hành kế toán, khó tránh khỏi những vướng mắc trong việc tổng hợp số liệu để lập BCTC.

2. Sau khi lập BCTC, Công ty chưa tiến hành phân tích BCTC nói chung cũng như BCĐKT nói riêng nên chưa thể thấy rõ được tình hình tài chính, tình hình biến động về tài sản và nguồn vốn của Công ty. Vì vậy nên chưa đáp ứng kịp thời thông tin cho nhà quản lý để họ có thể đưa ra các quyết định quản lý tài chính một cách chính xác và đầy đủ nhất, cũng như đưa ra những giải pháp khắc phục các hạn chế còn tồn tại trong Công ty.

3.3 Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại VIC.

Qua thời gian thực tập tại Công ty, em đã tìm hiểu được những ưu và nhược điểm trong công tác hạch toán kế toán và lập Báo cáo tài chính như đã trình bày ở trên. Vận dụng những kiến thức đã học, em xin nêu ra một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại VIC.

3.3.1 Ý kiến thứ nhất: Nâng cao trình độ cho nhân viên kế toán.

Các nhân viên kế toán của Công ty có trình độ chuyên môn chưa đồng đều, dẫn tới việc phối hợp thiếu nhịp nhàng giữa các phần hành kế toán, khó tránh khỏi những vướng mắc trong việc tổng hợp số liệu để lập BCTC. Công ty cần đưa ra chính sách nâng cao trình độ chuyên môn cho nhân viên kế toán như là đăng ký cho nhân viên của Công ty mình tham gia học những lớp về nghiệp vụ chuyên môn kế toán, tìm hiểu sâu hơn về hoạt động kế toán cũng như phân tích Báo cáo tài chính để giúp cho công tác kế toán được chính xác hơn, có thể đưa ra những thông tin đáng tin cậy và hữu ích cho nhà quản trị. Từ đó giúp nhà quản lý đưa ra được những chính sách, phương hướng để Công ty phát triển hơn trong tương lai.

3.3.2 Ý kiến thứ hai: Công ty TNHH Thương mại VIC nên thực hiện công tác phân tích Bảng cân đối kế toán.

Báo cáo tài chính nói chung và Bảng cân đối kế toán nói riêng có vai trò hết sức quan trọng. Nó cung cấp các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu, giúp cho nhà quản trị đánh giá được tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, đồng thời đưa ra các quyết định chuẩn xác trong quá trình kinh doanh ở tương lai. Mà số liệu trong BCĐKT là nguồn căn cứ quan trọng cho việc đề ra các quyết định về quản lý. Do đó, Công ty cần coi trọng và tiến hành phân tích BCĐKT một cách chi tiết, đầy đủ.

Để phân tích BCĐKT một cách hiệu quả, Công ty nên lập kế hoạch phân tích cụ thể theo trình tự sau:

• Bước 1: Lập kế hoạch phân tích.

- Chỉ rõ nội dung phân tích.
- Chỉ rõ các chỉ tiêu cần phân tích.
- Chỉ rõ khoảng thời gian phân tích, thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc quá trình phân tích.

- Xác định người thực hiện phân tích và chi phí cần thiết cho hoạt động phân tích.

• **Bước 2:** *Thực hiện công tác phân tích.*

Thực hiện công việc phân tích dựa trên những số liệu đã tổng hợp được, các phương pháp phân tích đã chọn để tiến hành phân tích theo mục tiêu đã đề ra. Sau đó tổng hợp kết quả và rút ra kết luận. Sau khi phân tích xong, tiến hành lập các bảng đánh giá tổng hợp và đánh giá chi tiết.

• **Bước 3:** *Lập báo cáo phân tích (Kết thúc quá trình phân tích).*

- Đánh giá những ưu điểm và nhược điểm cơ bản trong kỳ của doanh nghiệp.
- Chỉ ra những nguyên nhân, nhân tố ảnh hưởng đến kết quả phân tích đó.
- Đề xuất những biện pháp nhằm khắc phục những thiếu sót, phát huy những mặt tốt, đồng thời khai thác những khả năng tiềm tàng của Công ty.

Công ty TNHH Thương mại VIC có thể tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán năm 2016 như sau:

a, Phân tích sự biến động và cơ cấu của tài sản tại Công ty TNHH Thương mại VIC.

Phân tích sự biến động và cơ cấu của tài sản, nguồn vốn là đánh giá tình hình phân bổ cũng như sự thay đổi của tài sản, nguồn vốn của Công ty có hợp lý hay chưa? Từ đó nhà quản lý Công ty có thể đưa ra các biện pháp điều chỉnh phù hợp, giúp cho công tác quản lý của Công ty ngày càng hiệu quả hơn.

Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH Thương mại VIC năm 2016, ta tiến hành lập bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản như sau: (Biểu 3.1)

Nhận xét:

Qua số liệu tính toán ở Biểu 3.1 ta có một số nhận xét như sau: Tổng tài sản năm 2016 so với năm 2015 giảm 93.790.241.856 đồng, tương đương với tỷ lệ giảm 24,05%.

Tài sản ngắn hạn năm 2016 giảm so với năm 2015 là 92.499.843.279 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm là 51,26%. Tài sản ngắn hạn giảm chủ yếu là do:

Chỉ tiêu “Hàng tồn kho” năm 2015 là 110.736.755.149 đồng chiếm tỷ trọng 28,40% trong tổng tài sản, năm 2016 là 37.898.655.951 đồng chiếm tỷ trọng 12,80%. Vậy Hàng tồn kho năm 2016 so với năm trước đã giảm 72.838.099.198 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 65,78%.

Biểu 3.1: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của Công ty TNHH Thương mại VIC

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm trước	Năm nay	Chênh lệch		Tỷ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Năm trước (%)	Năm nay (%)
A - Tài sản ngắn hạn	180,454,312,408	87,954,469,129	(92,499,843,279)	(51.26%)	46.27%	29.70%
I. Tiền và các khoản TĐ tiền	11,770,814,407	5,953,345,619	(5,817,468,788)	(49.42%)	3.02%	2.01%
II. Các khoản ĐTTC ngắn hạn	700,000,000	700,000,000	-	0.00%	0.18%	0.24%
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	51,808,000,811	40,048,109,168	(11,759,891,643)	(22.70%)	13.28%	13.52%
IV. Hàng tồn kho	110,736,755,149	37,898,655,951	(72,838,099,198)	(65.78%)	28.40%	12.80%
V. Tài sản ngắn hạn khác	5,438,742,041	3,354,358,391	(2,084,383,650)	(38.32%)	1.39%	1.13%
B - Tài sản dài hạn	209,527,488,948	208,431,064,200	(1,096,424,748)	(0.52%)	53.73%	70.37%
I. Tài sản cố định	43,226,111,340	65,382,851,445	22,156,740,105	51.26%	11.08%	22.07%
II. Bất động sản đầu tư						
III. Các khoản ĐTTC dài hạn	142,158,539,135	137,658,539,135	(4,500,000,000)	(3.17%)	36.45%	46.48%
IV. Tài sản dài hạn khác	2,410,630,129	2,560,680,035	150,049,906	6.22%	0.62%	0.86%
Cộng tài sản	389,981,801,356	296,191,559,500	(93,790,241,856)	24.05%	100	100

Chỉ tiêu “*Tiền và các khoản tương đương với tiền*” năm 2016 so với năm 2015 giảm 5.817.468.788 đồng, tương đương với tỷ lệ giảm là 49,42%. Tuy công ty có lượng tiền dự trữ giảm đi nhưng cũng không ảnh hưởng nhiều đến nhu cầu thanh toán của Công ty, xét trên góc độ hiệu quả sử dụng vốn thì việc tồn quỹ ít lại làm cho hiệu quả sử dụng vốn tăng. Đây là biểu hiện tốt, doanh nghiệp cần chú ý phát huy.

Chỉ tiêu “*Tài sản ngắn hạn khác*” cũng giảm so với năm trước là 2.084.383.650 đồng, tương đương với tỷ lệ giảm là 38,32 %.

Chỉ tiêu “*Các khoản phải thu ngắn hạn*” năm 2016 giảm 11.759.891.643 đồng so với năm 2015, tương ứng với tỷ lệ giảm 22,70%. Nguyên nhân là do doanh nghiệp đã có chính sách, kế hoạch thu hồi nợ, làm giảm các khoản phải thu khách hàng. Đây được coi là sự cố gắng lớn của Công ty trong việc đẩy mạnh công tác thu hồi công nợ, điều này giúp cho Công ty ngày càng có thêm vốn để quay vòng trong kinh doanh, không bị lệ thuộc nhiều vào nguồn vốn vay. Do đó, trong thời gian tới Công ty cần phát huy hơn nữa ưu điểm này để phấn đấu giảm tỷ trọng của khoản mục này trong tổng Tài sản.

Tài sản dài hạn cuối năm giảm so với đầu năm là 1.096.424.748 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 0,52%. Nguyên nhân là do chỉ tiêu “*Các khoản ĐTTC dài hạn*” giảm 4.500.000.000 đồng so với năm 2015, tương ứng với tỷ lệ giảm 3,17%. Điều này cho thấy trong năm vừa qua Công ty chưa quan tâm đến việc đầu tư tài chính dài hạn. Vì vậy trong thời gian tới Công ty nên xem xét và đầu tư thêm để nâng cao hiệu quả kinh doanh cho doanh nghiệp.

b, Phân tích sự biến động và cơ cấu nguồn vốn tại Công ty TNHH Thương mại VIC

Công tác đánh giá tình hình tài chính của Công ty sẽ không đầy đủ nếu chỉ dựa vào phân tích sự biến động và cơ cấu của tài sản. Vì vậy, để hiểu rõ hơn tình hình tài chính của Công ty, chúng ta cần phải kết hợp phân tích sự biến động và cơ cấu của nguồn vốn. Dưới đây là bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của Công ty TNHH Thương mại VIC (Biểu 3.2).

Phân tích cơ cấu nguồn vốn chúng ta thấy, để có vốn cho hoạt động kinh doanh, Công ty đã huy động từ những nguồn nào và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến sự biến động của nguồn vốn. Qua đó có thể thấy mức độ hoạt động tài chính và khả năng thanh toán đối với các khoản nợ của Công ty.

Thông qua số liệu tính toán được ở Biểu 3.2 ta thấy Tổng nguồn vốn của năm 2016 so với năm 2015 giảm 93.596.268.027 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 24%. Điều đó chứng tỏ trong năm 2016 khả năng đáp ứng nhu cầu về vốn của Công ty giảm đi. Sự giảm nguồn vốn phụ thuộc vào hai yếu tố là Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu. Cụ thể:

“*Vốn chủ sở hữu*” năm 2016 tăng so với năm 2015 là 16.650.819.094 đồng, tương ứng với tỷ lệ 9,19%. Đi sâu vào phân tích ta thấy vốn chủ sở hữu tăng là do lợi nhuận sau thuế tăng, điều đó chứng tỏ trong năm 2016 Công ty làm ăn có lãi hơn so với những năm qua. Do đó làm cho vốn chủ sở hữu tăng. Đây là biểu hiện rất tốt, doanh nghiệp cần phát huy trong những kỳ tới.

Chỉ tiêu “*Nợ phải trả*” của Công ty năm 2015 là 208.923.566.850 đồng, chiếm tỷ trọng 53,57% trong tổng số nguồn vốn. Đến năm 2016 chỉ tiêu này giảm xuống 97.676.479.696 đồng, chiếm 32,96%. Điều đó chứng tỏ Công ty đã thanh toán được nhiều hơn các khoản nợ vay, đây có thể xem là chiều hướng tốt, doanh nghiệp cần chú ý phát huy.

Biểu 3.2: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của Công ty TNHH Thương mại VIC

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm trước	Năm nay	Chênh lệch		Tỷ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm (%)	Số cuối năm (%)
A - Nợ phải trả	208,923,566,850	97,676,479,696	(111,247,087,154)	(53.25%)	53.57%	32.96%
I. Nợ ngắn hạn	207,661,633,150	93,611,777,596	(114,049,855,554)	(54.92%)	53.25%	31.58%
II. Nợ dài hạn	1,261,933,700	4,064,702,100	2,802,768,400	222.10%	0.32%	1.37%
B - Vốn chủ sở hữu	181,058,234,506	198,709,053,633	17,650,819,127	9.75%	46.43%	67.04%
I. Vốn chủ sở hữu	181,058,24,506	198,709,053,633	17,650,819,127	9.75%	46.43%	67.04%
Tổng cộng nguồn vốn	389,981,801,356	296,385,533,329	(93,596,268,027)	(24.00%)	100.00%	100.00%

c, Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua một số chỉ số tài chính cơ bản.

Từ số liệu của Bảng cân đối kế toán (Biểu 2.12), ta lập được Bảng phân tích khả năng thanh toán của Công ty như sau (Biểu 3.3):

Biểu 3.3: Bảng phân tích khả năng thanh toán

Chỉ tiêu	Công thức tính	Năm 2016 (lần)	Năm 2015 (lần)	Chênh lệch (lần)
1. Hệ số thanh toán tổng quát	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$	3,0343	1,8666	1,1657
2. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	0.9396	0.8690	0.0706
3. Hệ số thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tiền và các khoản tương đương}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	0.0636	0.0567	0.0069

- **Hệ số thanh toán tổng quát:** Năm 2016 là 3,0343 cao hơn so với năm 2015 là 1,8666. Hệ số này cho biết năm 2016, cứ một đồng tiền vay thì có 3,0343 đồng tài sản đảm bảo. Cả hai năm hệ số này đều lớn hơn 1 chứng tỏ Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản vay.

- **Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn:** Thể hiện mức độ đảm bảo của Tài sản ngắn hạn với Nợ ngắn hạn. Năm 2015, cứ một đồng Nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng 0.8690 đồng Tài sản ngắn hạn, năm 2016 thì một đồng Nợ ngắn hạn được đảm bảo thanh toán bằng 0.9396 đồng Tài sản ngắn hạn. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn của năm 2016 cao hơn so với năm 2015 thể hiện khả năng các khoản nợ ngắn hạn sẽ được thanh toán kịp thời cao hơn.

- **Hệ số thanh toán nhanh:** Đây có thể nói là thước đo về việc huy động tài sản có khả năng chuyển đổi ngay thành tiền để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số này bằng 0,0567 năm 2015 và tăng lên 0,0636 vào năm 2016.

Hệ số của cả 2 năm đều nhỏ hơn 1 cho thấy Công ty đang gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ đến hạn.

Tóm lại: Thông qua việc phân tích, ta thấy tình hình tài chính của doanh nghiệp đang có chiều hướng đi lên, công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản vay, khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn cũng cao hơn năm trước. Tuy nhiên công ty vẫn còn gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ đến hạn. Chính vì vậy nên doanh nghiệp cần tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng và các Báo cáo tài chính nói chung cuối mỗi niên độ kế toán nhằm tìm ra hướng giải quyết đúng đắn trong tương lai.

KẾT LUẬN

Trong điều kiện kinh tế thị trường hiện nay việc phân tích Bảng CĐKTCó một vai trò rất lớn trong công tác quản lý của doanh nghiệp. Nếu công tác phân tích Bảng Cân đối kế toán được công ty thực hiện sẽ xác định được hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty. Từ đó các nhà quản lý doanh nghiệp có những biện pháp thúc đẩy quá trình tuần hoàn vốn, mở rộng sản xuất tăng thu nhập.

Khoá luận: **“Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng Cân đối kế toán tại Công ty TNHH TM VIC”** đã giải đáp được các vấn đề sau

1, Về mặt lý luận khoá luận đã nêu lên được những nét chính, nét cơ bản về Báo cáo tài chính nói chung và Bảng CĐKT nói riêng và công tác lập và phân tích Bảng CĐKT trong doanh nghiệp.

2, Về mặt thực tiễn: Khoá luận đã phản ánh tình hình số liệu, công tác lập Bảng CĐKT tại Công ty TNHH TM VIC năm 2016 để chứng minh cho khoá luận.

3, Về những biện pháp hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng CĐKT ở Công ty TNHH TM VIC khoá luận đã đi sâu tìm hiểu, nghiên cứu, đánh giá về công lập và phân tích Bảng CĐKT tại công ty, từ đó nêu ra những kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác phân tích Bảng CĐKT tập trung vào: Tổ chức bộ máy kế toán, tổ chức hệ thống sổ sách kế toán, ghi chép, hạch toán.

Với thời gian thực tập ngắn, kiến thức bản thân có hạn, vấn đề nghiên cứu thì rộng, tổng hợp, song được giúp đỡ, tận tình chỉ bảo của các cô chú, anh chị trong phòng kế toán tại Công ty TNHH VIC và sự hướng dẫn nhiệt tình của cô giáo Phạm Thị Kim Oanh đã giúp em hoàn thành được bài khoá luận này.

Sinh viên

Đỗ Thị Bích Phượng

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thông tư 200/2014-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp.
2. Chuẩn mực kế toán số 21 trình bày Báo cáo tài chính (Ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính).
3. Công ty TNHH TM VIC: Tài liệu, sổ sách, Báo cáo tài chính.